

Số: 145 /TMH-YCBG

Hà Nội, ngày 1 tháng 4 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp trang thiết bị y tế tại Việt Nam

Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất, vật tư y tế với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phòng Văn thư - Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:

Quý công ty gửi báo giá trực tiếp đến địa chỉ: Phòng Văn thư - Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương, 78 Giải Phóng, Đống Đa, Hà Nội

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 7h30 ngày 02/4/2024 đến trước 16h30 ngày 12/4/2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày ký.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Chi tiết danh mục hàng hóa và yêu cầu kỹ thuật cơ bản theo file đính kèm.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa đến: Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương, 78 Giải Phóng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Thời gian giao hàng dự kiến: 20 ngày kể từ khi nhận được thông báo đặt hàng của Bệnh viện.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Trong vòng 90 ngày kể từ khi Bệnh viện nhận được Biên bản bàn giao nghiệm thu, hóa đơn GTGT và mẫu 08A.

Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương rất mong nhận được sự tham gia hợp tác của Quý vị!

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Bệnh viện (để b/c);
- Lưu VT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Việt Thắng

Phụ lục I. Nhóm Vật tư y tế thông dụng (Đính kèm Yêu cầu báo giá số /TMH-YCBG ngày tháng 4 năm 2024)				
S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
1	Băng cá nhân vải	Băng cá nhân vải kích thước 2 cm x 6 cm	Miếng	102 miếng/hộp
2	Băng cuộn 5 m x 10 cm	Băng cuộn 5 m x 10 cm. Dệt từ sợi cotton	Cuộn	10 cuộn/túi
3	Băng dính (băng keo) chỉ thị nhiệt hấp ướt	Băng dính (băng keo) chỉ thị nhiệt hấp ướt, kích thước 18 mm x 50 m. Chuyển từ màu vàng sang màu nâu đậm/đen.	Cuộn	20 cuộn/thùng
4	Băng dính 5 cm x 9,1 m	Băng dính chất liệu vải lụa trắng, kích thước 5 cm x 9,1 m, băng quấn vào lõi nhựa xanh, bờ răng cưa dễ xé ngang dọc.	Cuộn	6 cuộn/hộp
5	Bơm tiêm 50 ml dùng cho bệnh nhân ăn xông	Bơm tiêm 50 ml dùng cho bệnh nhân ăn xông. Tiết trùng bằng khí E.O.	Cái	1 cái/túi
6	Bơm tiêm nhựa vô trùng 1 ml	Bơm tiêm nhựa vô trùng 1 ml. Kim các cỡ. Tiết trùng bằng khí E.O. Sử dụng một lần.	Cái	100 cái/hộp
7	Bơm tiêm nhựa vô trùng 10 ml	Bơm tiêm nhựa vô trùng 10 ml. Kim các cỡ. Tiết trùng bằng khí E.O. Sử dụng một lần.	Cái	100 cái/hộp
8	Bơm tiêm nhựa vô trùng 20 ml	Bơm tiêm nhựa vô trùng 20 ml. Kim các cỡ. Tiết trùng bằng khí E.O. Sử dụng một lần.	Cái	50 cái/hộp
9	Bơm tiêm nhựa vô trùng 5 ml	Bơm tiêm nhựa vô trùng 5 ml. Kim các cỡ. Tiết trùng bằng khí E.O. Sử dụng một lần.	Cái	100 cái/hộp
10	Bông hút nước y tế	Lớp bông màu trắng hoặc vàng, không bụi bẩn, không mùi, tốc độ hút nước ≤ 10 giây, độ ẩm ≤ 8%.	Kg	1 kg/túi
11	Dây garo dính	Dây garo dính làm bằng thun, chất liệu cao su co giãn được, có băng gai dính 2 đầu, có khóa nhựa.	Cái	10 cái/túi
12	Dây nối bơm tiêm điện dài 30 cm	Dây nối bơm tiêm điện, có khóa Luer Lock, ống chống xoắn, dài 30 cm.	Cái	1 cái/gói
13	Dây oxy gọng kính	Làm từ nhựa PVC y tế không mùi. Dây dẫn dài 2 m. Thiết kế 2 gọng mũi để cố định và duy trì các đường dẫn oxy.	Cái	25 cái/gói
14	Dây truyền dịch. Cỡ kim: 21G. Cỡ dây: 1 1/2	Dây truyền dịch. Cỡ kim: 21G. Cỡ dây: 1 1/2	Cái	500 cái/thùng
15	Dây truyền máu.	Dây truyền máu. Cỡ kim : 18G Cỡ dây: 1 1/2, 20 giọt/ 1ml	Cái	1 cái/gói
16	Gạc y tế khổ 80 cm	Gạc y tế khổ 80 cm, 100% cotton	Mét	1000 mét/kiện
17	Găng tay khám có bột cỡ XS, S, M, L, XL	Găng tay có bột làm từ cao su tự nhiên cỡ XS, S, M, L, XL. Độ dày ngón tay tối thiểu 0,08 mm (± 0,03 mm). Độ dày lòng bàn tay tối thiểu 0,08 mm (± 0,03 mm). Chiều dài 240 mm (± 10 mm). Sức căng trước lão hóa tối thiểu 18 MPa, sau lão hóa tối thiểu 14 MPa. Độ giãn dài trước lão hóa tối thiểu 650%, sau lão hóa tối thiểu 500%.	Đôi	50 đôi/hộp
18	Gel siêu âm	Gel siêu âm bôi trơn dùng trong siêu âm chẩn đoán.	Bình	1 bình/5kg
19	Giấy điện tim 6 cần (dùng cho máy Cardino 601 Suzuken, Fukuda Denshi)	Giấy điện tim 6 cần (dùng cho máy Cardino 601 Suzuken, Fukuda Denshi)	Cuộn/tệp	10 cuộn/ túi 1 tệp/túi
20	Giấy in kết quả nội soi màu. Kích thước: 100 mm x 90 mm	Giấy in kết quả nội soi màu. Kích thước: 100 mm x 90 mm	Hộp	240 tờ/hộp
21	Giấy in siêu âm	Giấy in siêu âm kích thước 110 mm x 18 m	Cuộn	1 cuộn/gói

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
22	Gói thử chức năng của máy hấp ướt	Gói thử chức năng của máy hấp ướt để xác định chất lượng máy hấp đạt hay không, kiểm tra loại bỏ không khí, phát hiện rò rỉ của máy, màu sắc hiển thị rõ ràng, có vạch chỉ thị trên tờ test.	Gói	30 gói/ thùng
23	Hộp hóa chất khử trùng dùng cho máy hấp tiệt trùng S130/ S130D	Hộp hóa chất khử trùng dùng cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp S130/ S130D, thành phần H2O2 (Hydro Peroxit 50%)	Hộp	15 cassettes /hộp
24	Hộp hóa chất khử trùng dùng cho máy hấp tiệt trùng S90	Hộp hóa chất khử trùng dùng cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp RENO S90, thành phần H2O2 (Hydro Peroxit 50%)	Hộp	15 cassettes /hộp
25	Huyết áp điện tử	Huyết áp điện tử	Cái	1 cái/hộp
26	Kim bướm an toàn số G23 có đầu khóa	Kim bướm an toàn, đầu kim 3 mặt vát được tráng lớp silicone, làm bằng hợp kim Crôm-Nikel, có đầu khóa Luer Lock, dây nối 30 cm, chiều dài kim 20 mm, đường kính kim 0,65 mm, tốc độ dòng chảy 11 ml/phút, số G23.	Cái	50 cái/hộp
27	Kim bướm an toàn số G25 có đầu khóa	Kim bướm an toàn, đầu kim 3 mặt vát được tráng lớp silicone, làm bằng hợp kim Crôm-Nikel, có đầu khóa Luer Lock, dây nối 30 cm, chiều dài kim 15 mm, đường kính kim 0,5 mm, tốc độ dòng chảy 4 ml/phút, số G25.	Cái	50 cái/hộp
28	Kim bướm G23	Kim bướm G23 dùng để truyền tĩnh mạch, sử dụng một lần.	Cái	50 cái/hộp
29	Kim bướm G25	Kim bướm G25 dùng để truyền tĩnh mạch, sử dụng một lần.	Cái	50 cái/hộp
30	Kim chọc dò tủy sống G18, 20, 22, 24	Kim chọc dò tủy sống G18, 20, 22, 24	Cái	25 cái/hộp
31	Kim luồn số 20, 22, 24 có cánh	Kim luồn số 20, 22, 24 có cánh	Cái	50 cái/ hộp
32	Kim luồn số G18 có cánh	Kim luồn tĩnh mạch số G18, có cánh, kim làm bằng thép không gỉ, tiệt trùng bằng khí EO.	Cái	50 cái/ hộp
33	Kim luồn tĩnh mạch các số 18, 24G không có cánh	Kim luồn tĩnh mạch các số 18, 24G không có cánh	Cái	50 cái/hộp
34	Kim tiêm nhựa lấy máu, lấy thuốc cỡ 18, 20, 22, 24	Kim tiêm dùng để lấy thuốc, lấy máu. Đuôi kim được mã hóa màu để nhận biết kích cỡ kim. Cỡ số 18, 20, 22, 24.	Cái	10.000 cái/kiện
35	Mask thở oxy	Maks thở oxy	Cái	1 cái/túi
36	Mask khí dung các cỡ	Mask khí dung các cỡ, có dây và bầu đựng thuốc	Cái	1 cái/túi
37	Mặt nạ (Lưới nhựa cố định đầu) tương thích với hệ thống cố định Elekta	Mặt nạ (Lưới nhựa cố định đầu), dùng để cố định đầu bệnh nhân trong điều trị xạ trị. Tỷ lệ % lỗ đục lưới nhựa: 12%. Độ dày: 2,4 mm. Có lỗ thông mũi giúp bệnh nhân dễ chịu trong quá trình điều trị. Tương thích với hệ thống cố định Elekta.	Cái	1 cái/ hộp
38	Mặt nạ (Lưới nhựa cố định đầu, cổ và vai) tương thích với hệ thống cố định Elekta.	Mặt nạ (Lưới nhựa cố định đầu, cổ và vai), dùng để cố định đầu, cổ và vai bệnh nhân trong điều trị xạ trị. Tỷ lệ % lỗ đục lưới nhựa: 12%. Độ dày: 2,4 mm. Có lỗ thông mũi giúp bệnh nhân dễ chịu trong quá trình điều trị. Tương thích với hệ thống cố định Elekta.	Cái	1 cái/ hộp
39	Mũ phẫu thuật (tiệt trùng)	Mũ phẫu thuật chất liệu bằng vải không dệt PP (polypropylen), không hút nước.	Cái	100 cái/gói
40	Nhiệt kế bệnh nhân (thủy tinh)	Nhiệt kế bệnh nhân được làm từ thủy tinh, trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân, đo được tối đa 35-42 độ C.	Cái	12 cái/hộp

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
41	Ống thông dạ dày người lớn (ống nuôi ăn) số 12, 14, 16, 18	Ống thông dạ dày người lớn (ống nuôi ăn) chất liệu nhựa PVC y tế, có vạch đánh dấu, có mắt phụ, mã hóa màu theo các số 12, 14, 16, 18. Tiệt trùng khí EO.	Cái	25 cái/hộp
42	Ống thông dạ dày trẻ em (ống nuôi ăn) số 5, 6, 8, 10	Ống thông dạ dày trẻ em (ống nuôi ăn), dài 50 cm, có vạch đánh dấu tại 20, 30 cm, có 2 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. Chất liệu PVC mềm, có các số 5, 6,8,10	Cái	25 cái/hộp
43	Phim XQ 35 cm x 43 cm	Phim XQ 35 cm x 43 cm, phim khô dùng cho chụp cắt lớp điện toán (CT Scanner), chụp cộng hưởng từ (MRI)	Hộp	100 tờ/ hộp
44	Phim XQ số hóa cỡ 20 cm x 25 cm	Phim XQ số hóa cỡ 20 cm x 25 cm	Hộp	125 tờ/ hộp
45	Que chỉ thị hóa học kiểm soát dụng cụ dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ cao	Que chỉ thị hóa học kiểm soát dụng cụ, giám sát được 3 biến quan trọng của quá trình tiệt khuẩn: thời gian, nhiệt độ và áp suất, đánh dấu đạt hoặc không đạt bằng hiển thị màu sắc, dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ cao	Túi	500 thanh/ túi
46	Que thử kiểm tra kiểm soát đồ vải dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ cao	Que thử kiểm tra kiểm soát đồ vải dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ cao, chuyển từ màu trắng sang nâu sậm hoặc đen khi tiếp xúc với hơi nước trong quá trình tiệt khuẩn.	Hộp	240 thanh/ hộp
47	Thẻ định danh bệnh nhân loại đeo tay người lớn (các màu: xanh, đỏ, vàng, trắng.)	Thẻ định danh bệnh nhân loại đeo tay người lớn (các màu: xanh, đỏ, vàng, trắng.).	Cái	100 cái/hộp
48	Thẻ định danh bệnh nhân loại đeo tay trẻ em (các màu: xanh, đỏ, vàng, trắng.)	Thẻ định danh bệnh nhân loại đeo tay trẻ em (các màu: xanh, đỏ, vàng, trắng.)	Cái	100 cái/hộp
49	Thông hút nhót số 6 có kiểm soát	Thông hút nhót số 6 có van kiểm soát, chất liệu nhựa y tế PVC mềm, ống dài 50 cm, có 2 mắt phụ.	Cái	25 cái/hộp
50	Thông hút nhựa số 10	Thông hút nhựa số 10	Cái	100 cái/hộp
51	Thông hút nhựa số 10 có kiểm soát	Thông hút nhựa số 10 có kiểm soát	Cái	10 cái/túi
52	Thông hút nhựa số 12	Thông hút nhựa số 12	Cái	100 cái/hộp
53	Thông hút nhựa số 12 có kiểm soát	Thông hút nhựa số 12 có kiểm soát	Cái	10 cái/túi
54	Thông hút nhựa số 8	Thông hút nhựa số 8	Cái	25 cái/hộp
55	Thông hút nhựa số 8 có kiểm soát	Thông hút nhựa số 8 có kiểm soát	Cái	10 cái/túi
56	Túi ép 100 mm x 70 m cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp.	Túi ép 100 mm x 70 m cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp.	Cuộn	Cuộn/ 70m
57	Túi ép 150 mm x 70 m cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp.	Túi ép 150 mm x 70 m cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp.	Cuộn	Cuộn/ 70m
58	Túi ép 200 mm x 70 m cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp.	Túi ép 200 mm x 70 m cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp.	Cuộn	Cuộn/ 70m
59	Túi ép 250 mm x 70 m cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp	Túi ép 250 mm x 70 m cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp	Cuộn	Cuộn/ 70m
60	Túi ép 350 mm x 70 m cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp.	Túi ép 350 mm x 70 m cho máy hấp tiệt trùng nhiệt độ thấp.	Cuộn	Cuộn/ 70m

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
61	Túi ép cho máy hấp hơi nước loại 100 mm	Túi ép cho máy hấp hơi nước loại 100 mm	Cuộn	Cuộn/ 200m
62	Túi ép cho máy hấp hơi nước loại 150 mm	Túi ép cho máy hấp hơi nước loại 150 mm	Cuộn	Cuộn/ 200m
63	Túi ép cho máy hấp hơi nước loại 200 mm	Túi ép cho máy hấp hơi nước loại 200 mm	Cuộn	Cuộn/ 200m
64	Túi ép cho máy hấp hơi nước loại 250 mm	Túi ép cho máy hấp hơi nước loại 250 mm	Cuộn	Cuộn/ 200m
65	Túi ép cho máy hấp hơi nước loại 300 mm	Túi ép cho máy hấp hơi nước loại 300 mm	Cuộn	Cuộn/ 200m
66	Túi ép cho máy hấp hơi nước loại 50 mm	Túi ép cho máy hấp hơi nước loại 50 mm	Cuộn	Cuộn/ 200m
67	Túi ép cho máy hấp hơi nước loại 75 mm	Túi ép cho máy hấp hơi nước loại 75 mm	Cuộn	Cuộn/ 200m
68	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 100 mm x 100 mm	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 100 mm x 100 mm	Cuộn	Cuộn/ 100m
69	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 150 mm x 100 mm	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 150 mm x 100 mm	Cuộn	Cuộn/ 100m
70	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 200 mm x 100 mm	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 200 mm x 100 mm	Cuộn	Cuộn/ 100m
71	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 250 mm x 100 mm	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 250 mm x 100 mm	Cuộn	Cuộn/ 100m
72	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 300 mm x 100 mm	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 300 mm x 100 mm	Cuộn	Cuộn/ 100m
73	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 350 mm x 100 mm	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 350 mm x 100 mm	Cuộn	Cuộn/ 100m
74	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 400 mm x 100 mm	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 400 mm x 100 mm	Cuộn	Cuộn/ 100m
75	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 75 mm x 100 mm	Túi ép dạng phẳng cho máy hấp hơi nước loại 75 mm x 100 mm	Cuộn	Cuộn/ 100m
76	Bộ bảo dưỡng PM Kit - 1 dùng cho máy RENO-S90	Bộ bảo dưỡng PM Kit - 1 dùng cho máy RENO-S90	Bộ	1 bộ/ hộp
77	Bộ bảo dưỡng PM Kit - 2 dùng cho máy RENO-S90	Bộ bảo dưỡng PM Kit - 2 dùng cho máy RENO-S90	Bộ	1 bộ/ hộp
78	Bộ bảo dưỡng PM Kit - 3 dùng cho máy RENO-S90	Bộ bảo dưỡng PM Kit - 3 dùng cho máy RENO-S90	Bộ	1 bộ/ hộp
79	Bộ bảo dưỡng PM Kit - 1 dùng cho máy RENO S130D	Bộ bảo dưỡng PM Kit - 1 dùng cho máy RENO S130D	Bộ	1 bộ/ hộp
80	Bộ bảo dưỡng PM Kit - 2 dùng cho máy RENO S130D	Bộ bảo dưỡng PM Kit - 2 dùng cho máy RENO S130D	Bộ	1 bộ/ hộp
81	Bộ bảo dưỡng PM Kit - 3 dùng cho máy RENO S130D	Bộ bảo dưỡng PM Kit - 3 dùng cho máy RENO S130D	Bộ	1 bộ/ hộp

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
82	Bông gạc đắp vết thương 10 x 10 x 1cm	Bông gạc đắp vết thương làm từ vải không dệt hoặc gạc dệt từ sợi 100% cotton và bông y tế, đã tiệt trùng bằng khí EO.	Miếng	05 miếng/gói
83	Dầu bôi trơn đánh bóng dụng cụ y tế	Dầu bôi trơn đánh bóng dụng cụ y tế.	Bình	0,4L/Bình
84	Dây hút dịch silicon	Dây hút dịch silicon, đường kính 6mm	Mét	100 mét/gói
85	Gel điện não	Gel điện não	Lọ	01 lọ/hộp
86	Khẩu trang (khẩu trang phẫu thuật viên buộc dây), có 3 lớp, đã tiệt trùng	Khẩu trang (khẩu trang phẫu thuật viên buộc dây), có 3 lớp, đã tiệt trùng	Cái	1 cái/gói
87	Kim thử đường huyết	Kim thử đường huyết sử dụng được cho các máy đo đường huyết hiện có của bệnh viện.	Cái	100 cái/hộp
88	Que thử đường huyết	Que thử đường huyết dùng để đo nồng độ đường huyết trong máu, sử dụng một lần, phù hợp với máy thử đường huyết hiện có của bệnh viện.	Que	25 que/hộp
89	Sản phẩm đánh dấu vùng đầu trong chụp CT	Sản phẩm đánh dấu vùng đầu trong chụp CT, dùng cho việc định vị lại trong quá trình thiết lập ban đầu, lấy điểm đánh dấu ở đúng vị trí chính xác của bệnh nhân, đường kính điểm trên nhãn: 2,0 mm.	Hộp	110 balls/hộp
90	Bộ phẫu thuật cơ bản.	- Cấu hình 01 bộ phẫu thuật cơ bản gồm: 01 áo phẫu thuật kích thước 130 cm x 150 cm và 02 khăn thấm kích thước 30 cm x 40 cm.	Bộ	01 bộ/túi
91	Khăn có lỗ tròn	- Cấu hình gồm 02 khăn có lỗ tròn đường kính 12 cm, kích thước 80 cm x 80 cm.	Chiếc	01 chiếc/túi
92	Bộ khăn phẫu thuật tai mũi họng	- Cấu hình của 01 bộ gồm: + Khăn thấm, kích thước 30 cm x 40 cm : 04 chiếc. + Khăn đa dụng, kích thước 75 cm x 80 cm: 01 chiếc. + Khăn đa dụng, kích thước 80 cm x 80 cm: 02 chiếc. + Khăn có lỗ tròn, đường kính 12 cm, kích thước 80 cm x 80 cm: 01 chiếc. + Khăn phủ chân, kích thước 180 cm x 200 cm: 01 chiếc. + Khăn trải bàn, kích thước 140 cm x 200 cm: 01 chiếc	Bộ	01 bộ/túi
93	Bơm tiêm 2 nòng loại 200ml	- Sử dụng 1 lần. - 1 bộ gồm 2 xy lanh 200 ml, 1 dây truyền thuốc cân quang chữ Y dài ~150 cm, 2 đầu lấy thuốc. - Tiệt trùng: EO. Dùng cho máy bơm tiêm điện.	Bộ	20 bộ/thùng
94	Bơm tiêm 2 nòng loại 60ml	- Sử dụng 1 lần. - 1 bộ gồm 2 xy lanh 60ml, 1 dây truyền thuốc cân quang chữ Y dài ~250 cm. - Tiệt trùng: EO. Dùng cho máy bơm tiêm điện.	Bộ	50 bộ/thùng
95	Khẩu trang (khẩu trang phẫu thuật viên đeo tai) 3 lớp đã tiệt trùng	Khẩu trang 3 lớp có dây thun móc tai và nẹp mũi bằng nhựa hoặc kim loại. Lớp ngoài bằng lớp vải không dệt, không hút nước. Lớp giữa là lớp giấy vi lọc, giấy lọc khuẩn. Lớp trong cùng là lớp vải không dệt không hút nước. Dây thun móc tai. Tiệt trùng bằng khí EO.	Cái	01 cái/gói
96	Dây truyền dịch phù hợp kim 19G	Dây truyền dịch phù hợp kim 19G	Cái	500 cái/thùng

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
97	Khóa 3 ngã có dây nối 25cm	Khóa 3 ngã có dây nối 25cm dùng với máy bơm tiêm điện.	Cái	01 cái/túi
98	Test chỉ thị hoá học cho máy tiết khuẩn nhiệt độ thấp	Chỉ thị hóa học được thiết kế hoạt động ở chu kỳ khử trùng Hydrogen Peroxide ở 50°C trong 6 phút, trong điều kiện 2.3 mg/l H ₂ O ₂ - Sau khi hoàn thành với chu trình khử trùng bằng plasma, dấu kiểm phải chuyển sang màu vàng. - Kích thước: 105 mm x18mm	Test	Test
99	Băng thun cuộn y tế kích thước 7,5 cm x 4,5 cm (băng ép cố định băng gạc)	Băng thun cuộn y tế làm từ sợi cotton se tròn kết hợp với cao su tự nhiên. Sợi mảnh, mềm, đàn hồi tốt. Dùng để cố định các khớp xương, bông gân...Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng. Có móc cài bằng nhôm hoặc thép không gỉ để cố định băng. Kích thước 7,5 cm x 4,5 m.	Cuộn	24 cuộn/thùng
100	Nhiệt kế điện tử đo trán	Nhiệt kế điện tử đo trán, dùng pin hoặc điện thế 3 VDC, lưu được 25 lần đo, có báo tình trạng sốt với tiếng bíp, lựa chọn được độ C và độ F.	Cái	1 cái/hộp
101	Sonde tiểu foley các cỡ	Sonde tiểu foley các cỡ	Cái	1 cái/gói
102	Túi đựng nước tiểu	Túi đựng nước tiểu (vô trùng), thể tích 2000 ml	Cái	1 cái/gói
103	Ống Holder giữ kim lấy máu	Ống Holder giữ kim lấy máu	Cái	1 cái/gói
104	Kim lấy máu ống nghiệm chân không	Kim lấy máu ống nghiệm chân không	Cái	1 cái/gói
105	Bóng đèn Xenon 180W	Bóng đèn Xenon 180W dùng cho kính hiển vi phẫu thuật	Cái	1 cái/gói

Nhóm II. Nhóm vật tư phẫu thuật viên*(Đính kèm Yêu cầu báo giá số /TMH-YCBG ngày tháng 4 năm 2024)*

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
1	Bộ đầu dò dùng cho máy theo dõi dây thần kinh NIM	Bộ đầu dò dùng cho máy theo dõi dây thần kinh NIM	Cái	1 cái/ hộp
2	Bông cầm máu được làm từ bọt biển 70 x 50 x 10 (mm)	Bông cầm máu được làm từ bọt biển kích thước 70 x 50 x 10 (mm). Miếng xốp cầm máu phẫu thuật từ nguyên liệu gelatine tự nhiên có độ tinh khiết cao.	Miếng	1 miếng/gói
3	Bông vô trùng 2 cm x 2 cm	Bông vô trùng 2 cm x 2 cm làm từ bông hút nước 100% cotton.	Gói	10g/gói
4	Cầm máu mũi	Cầm máu mũi dài 8 cm, dày 1,5cm, cao 2 cm.	Miếng	1 miếng/gói
5	Canuyn mở khí quản 1 nòng có bóng (số 4.0 - 4.5 - 5.0 - 5.5)	Canuyn mở khí quản 1 nòng có bóng (số 4.0 - 4.5 - 5.0 - 5.5)	Cái	10 cái/hộp
6	Canuyn mở khí quản 1 nòng có bóng (số 6.0 - 6.5 - 7.0)	Canuyn mở khí quản 1 nòng có bóng (số 6.0 - 6.5 - 7.0)	Cái	10 cái/hộp
7	Canuyn mở khí quản 1 nòng có bóng (số 7.5 - 8.0 - 9.0)	Canuyn mở khí quản 1 nòng có bóng (số 7.5 - 8.0 - 9.0)	Cái	10 cái/hộp
8	Canuyn mở khí quản 2 nòng	Canuyn mở khí quản 2 nòng, có cửa sổ, đường kính trong: 5 mm - 9 mm, đường kính ngoài: 8,6 mm - 13,2 mm, chiều dài ống: 55 mm - 78 mm.	Cái	1 cái/hộp
9	Chỉ Daclon Nylon kim tam giác số 5/0	Chỉ Daclon Nylon kim tam giác 3/8C, kim 16 mm, dài 75 cm, số 5/0	Sợi	12 sợi/hộp
10	Chỉ đơn sợi tổng hợp không tan polypropylen kim tròn số 4/0	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp polypropylen, kim tròn, kim 20 mm, dài 90 cm, số 4/0	Sợi	12 sợi/hộp
11	Chỉ Ethilon Nylon kim tam giác số 5/0	Chỉ Ethilon Nylon không tan đơn sợi tổng hợp, kim tam giác, kim dài 11 mm, 3/8C, dài 45 cm, số 5/0	Sợi	24 sợi/hộp
12	Chỉ Ethilon số 3/0 (chỉ không tiêu đơn sợi Polyaminde 6&66 kim tam giác số 3/0)	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66, kim tam giác 26 mm, 3/8C, dài 70 cm, số 3/0	Sợi	24 sợi/hộp

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
13	Chỉ Ethilon số 4/0 (chỉ không tiêu đơn sợi Polyaminde 6&66 kim tam giác số 4/0)	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66, kim tam giác 16 mm, 3/8C, dài 70 cm, số 4/0	Sợi	12 sợi/hộp
14	Chỉ Ethilon số 5/0 (chỉ không tiêu đơn sợi Polyaminde 6&66 kim tam giác số 5/0)	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamide 6&66, kim tam giác ngược dài 11 mm, 3/8C, dài 45 cm, số 5/0	Sợi	24 sợi/hộp
15	Chỉ không tan đa sợi, kim tam giác, số 4/0	Chỉ không tan đa sợi, kim tam giác 3/8C, dài 75 cm, kim 19 mm, số 4/0	Sợi	12 sợi/hộp
16	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, kim tròn số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, kim tròn 1/2C, dài 75 cm, đầu tròn 31 mm, số 2/0	Sợi	12 sợi/hộp
17	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, kim tròn số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, kim tròn 1/2C, dài 75 cm, đầu tròn 22 mm, số 3/0	Sợi	12 sợi/hộp
18	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, kim tròn số 4/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, kim tròn 1/2C, kim 17 mm, dài 90 cm, số 4/0	Sợi	12 sợi/hộp
19	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, kim tròn số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, kim tròn 1/2C, dài 75 cm, đầu tròn 13 mm, số 5/0	Sợi	12 sợi/hộp
20	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, kim tròn số 8/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi, kim tròn 3/8C, kim 9,3 mm, dài 60 cm, số 8/0	Sợi	36 sợi/hộp
21	Chỉ không tan, kim tam giác, số 2/0.	Chỉ không tan, kim tam giác 3/8C, dài 75 cm, vòng kim 24 mm, số 2/0.	Sợi	12 sợi/hộp
22	Chỉ không tan, kim tam giác, số 3/0.	Chỉ không tan, kim tam giác 3/8C, dài 75 cm, vòng kim 26 mm, số 2/0.	Sợi	12 sợi/hộp
23	Chỉ không tan, kim tam giác, số 5/0.	Chỉ không tan, kim tam giác 3/8C, dài 75 cm, vòng kim 16 mm, số 5/0.	Sợi	12 sợi/hộp
24	Chỉ PDSII (chỉ tổng hợp đơn sợi tan chậm polydioxanone không màu) kim tam giác số 5/0	Chỉ PDS II tan tổng hợp đơn sợi, kim tam giác 3/8C, dài 70 cm, kim 16 mm, số 5/0	Sợi	24 sợi/hộp
25	Chỉ tan tổng hợp đa sợi kim tam giác số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tam giác 3/8C, dài 75cm, kim 19mm, số 4/0	Sợi	12 sợi/hộp

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
26	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tam giác, số 3/0.	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tam giác 3/8C, dài 75 cm, kim 19 mm, số 3/0	Sợi	24 sợi/hộp
27	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tam giác, số 5/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tam giác 3/8C, dài 90 cm, kim 16 mm, số 5/0	Sợi	12 sợi/hộp
28	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tròn, số 0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tròn 1/2C, dài 75 cm, số 0	Sợi	12 sợi/hộp
29	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tròn, số 1	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tròn 1/2C, dài 75 cm, kim 75 mm, số 1.	Sợi	12 sợi/hộp
30	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tròn, số 2/0.	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tròn 1/2C, dài 75 cm, kim 26 mm, số 2/0	Sợi	12 sợi/hộp
31	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tròn, số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tròn 1/2C, dài 75 cm, kim 30 mm, số 3/0	Sợi	12 sợi/hộp
32	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tròn, số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tròn 1/2C, dài 75 cm, kim 22 mm, số 4/0	Sợi	12 sợi/hộp
33	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tròn, số 5/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi, kim tròn 1/2C, dài 75 cm, kim 17 mm, số 5/0	Sợi	12 sợi/hộp
34	Dao cắt cầm máu siêu âm mở mở	Dao cắt cầm máu siêu âm mở mở, lưỡi cong, chiều dài cán 9 cm	Cái	1 cái/ túi
35	Đầu cắt Amidan và nạo V.A dùng cho máy Coblator	Đầu cắt Amidan và nạo V.A dùng cho máy Coblator	Cái	1 cái/gói
36	Đầu nối khoan có ống dẫn	Đầu nối khoan có ống dẫn	Cái	1 cái/ hộp
37	Đầu nối không có ống tưới rửa	Đầu nối không có ống tưới rửa	Cái	1 cái/ hộp
38	Đầu nối ống tưới rửa	Đầu nối ống tưới rửa	Cái	1 cái/ hộp
39	Dây cáp nối bản cực trung tính, loại dùng nhiều lần sử dụng cho dao mổ điện	Dây cáp nối bản cực trung tính, loại dùng nhiều lần sử dụng cho dao mổ điện	Cái	1 cái/ hộp
40	Dây dẫn nước làm mát cho tay khoan	Dây dẫn nước làm mát cho tay khoan	Cái	1 cái/ hộp
41	Dây dao siêu âm dùng cho mổ mở	Dây dao siêu âm dùng cho mổ mở, có bộ phận chuyển đổi điện năng thành dao động cơ học, tần số 55,5 kHz dùng cho đầu/lưỡi dao siêu âm. Số lần sử dụng ≥ 95 lần.	Cái	1 cái/ hộp

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
42	Dây dao siêu âm dùng cho mổ nội soi	Dây dao siêu âm dùng cho mổ nội soi	Cái	1 cái/ hộp
43	Dây nối kẹp lưỡng cực dùng một lần, chiều dài 3,6m	Dây nối kẹp lưỡng cực dùng một lần, chiều dài 3,6 m	Cái	1 cái/ hộp
44	Dây nối kẹp lưỡng cực dùng nhiều lần	Dây nối kẹp lưỡng cực dùng nhiều lần, dài 4,5 m	Cái	1 cái/ hộp
45	Dây kết nối dụng cụ dùng cho máy định vị Fusion	Dây kết nối dụng cụ dùng cho máy định vị Fusion	Cái	1 cái/hộp
46	Dây kết nối bệnh nhân dùng cho máy định vị Fusion	Dây kết nối bệnh nhân dùng cho máy định vị Fusion	Cái	1 cái/hộp
47	Điện cực ốc tai (thẳng, uốn vòng)	Điện cực ốc tai (thẳng, uốn vòng), an toàn khi chụp MRI 1.5T	Cái	1 cái/ hộp
48	Gạc cầm máu nha khoa	Gạc cầm máu nha khoa, kích thước Fi 17 mm, vô trùng	Cái	10 cái/gói
49	Gạc dẫn lưu 0,75 x 100 cm x 4 lớp	Gạc dẫn lưu 0,75 x 100 cm x 4 lớp	Cái	1 cái/gói
50	Gạc dẫn lưu 1,5 x 100 cm x 4 lớp	Gạc dẫn lưu 1,5 x 100 cm x 4 lớp	Cái	1 cái/gói
51	Gạc phẫu thuật 10 x 10 cm x 12 lớp có cản quang	Gạc phẫu thuật 10 x 10 cm x 12 lớp có cản quang	Cái	10 cái/gói
52	Gạc phẫu thuật 10 x 10cm x 8 lớp có cản quang	Gạc phẫu thuật 10 x 10 cm x 8 lớp có cản quang	Cái	10 cái/gói
53	Gạc phẫu thuật tiết trùng 5 x 7 cm x 12 lớp	Gạc phẫu thuật tiết trùng 5 x 7 cm x 12 lớp. Gạc hút nước 100% cotton, khả năng hút nước: 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên, độ acid và độ kiềm đạt trung tính, tốc độ hút nước ≤ 5 giây.	Cái	10 cái/gói
54	Găng tay phẫu thuật tiết trùng số 6.5 - 7.0 - 7.5	Găng tay phẫu thuật tiết trùng, chất liệu cao su tự nhiên, chiều dài 270 mm (±10 mm). Cỡ số 6.5 - 7.0 - 7.5. Độ dày: ngón tay 0,16 mm (± 0,03 mm), lòng bàn tay 0,14 mm (± 0,03 mm).	Đôi	1 đôi/túi
55	Giày phẫu thuật viên các cỡ.	Giày phẫu thuật viên làm từ vải không dệt PP, định lượng vải 40 g/m ² . Các cỡ. Màu sắc: Trắng hoặc xanh dương.	Đôi	1 đôi/túi

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
56	Keo sinh học vá mạch máu và màng não 2 ml	Keo sinh học vá mạch máu và màng não. Thể tích 2 ml. Bịt kín kẽ hở, dính bề mặt và gia cố các mô mềm. Chịu được áp lực ≥ 450 mmHg. Thiết kế xylanh hai nòng và vòi bơm danh xoắn.	Tuýp	1 tuýp/gói
57	Keo sinh học vá mạch máu và màng não 5 ml	Keo sinh học vá mạch máu và màng não. Thể tích 5 ml. Bịt kín kẽ hở, dính bề mặt và gia cố các mô mềm. Chịu được áp lực ≥ 450 mmHg. Thiết kế xylanh hai nòng và vòi bơm danh xoắn.	Tuýp	1 tuýp/gói
58	Kẹp lưỡng cực titanium, chiều dài 19,1 cm, đầu tip 0,5 mm	Kẹp lưỡng cực titanium, chiều dài 19,1cm, đầu tip 0,5 mm	Cái	1 cái/ hộp
59	Kẹp lưỡng cực, chiều dài 19,1 cm, đầu tip 2 mm	Kẹp lưỡng cực, chiều dài 19,1 cm, đầu tip 2 mm	Cái	1 cái/ hộp
60	Lưỡi cắt bào xoang cong bụng 40 độ	Lưỡi cắt bào xoang cong lên 40 độ, cửa sổ cắt hai cạnh răng cưa hướng ra sau, đường kính 4 mm, chiều dài 12 cm, tiết khuôn, sử dụng một lần.	Cái	1 cái/ hộp
61	Lưỡi cắt bào xoang thẳng 4 mm	Lưỡi cắt bào xoang thẳng, đường kính 4mm, chiều dài 12 cm, tiết khuôn, sử dụng một lần.	Cái	1 cái/ hộp
62	Lưỡi cắt cong 40 độ đường kính 4 mm dùng cho tay cắt nạo M4 xoay tròn được 360 độ dùng cho Máy Hummer	Lưỡi cắt cong 40 độ đường kính 4 mm dùng cho tay cắt nạo M4 xoay tròn được 360 độ dùng cho Máy Hummer	Cái	1 cái/ hộp
63	Lưỡi cắt hạt sơ thanh quản đầu cong 15°, đường kính 2,9 mm, dài 27 cm dùng cho máy Hummer	Lưỡi cắt hạt sơ thanh quản đầu cong 15°, đường kính 2,9 mm, dài 27 cm dùng cho máy Hummer	Cái	1 cái/ hộp
64	Lưỡi cắt hút thanh khí quản 3 răng, thẳng chiều dài 22,5 cm, đường kính 4 mm dùng cho máy Hummer	Lưỡi cắt hút thanh khí quản 3 răng, thẳng chiều dài 22,5 cm, đường kính 4 mm dùng cho máy Hummer	Cái	1 cái/ hộp
65	Lưỡi cắt hút thanh khí quản đầu cong 15 độ, đường kính 2,9 mm, dài 22,5 mm dùng cho máy Hummer	Lưỡi cắt hút thanh khí quản đầu cong 15 độ, đường kính 2,9 mm, dài 22,5 mm dùng cho máy Hummer	Cái	1 cái/ hộp

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
66	Lưỡi cắt nạo mũi xoang loại cong, có kết nối định vị	Lưỡi cắt nạo mũi xoang loại cong 40 độ, có kết nối định vị, xoay được 360 độ, dài 11 cm, đường kính lưỡi cắt 4 mm.	Cái	1 cái/hộp
67	Lưỡi cắt nạo mũi xoang loại thẳng, có kết nối định vị	Lưỡi cắt nạo mũi xoang loại thẳng, có kết nối định vị, xoay được 360 độ, dài 13 cm, đường kính 4 mm.	Cái	1 cái/hộp
68	Lưỡi cắt nạo xoang loại thẳng đường kính 4 mm dùng cho Máy Hummer	Lưỡi cắt nạo xoang loại thẳng đường kính 4 mm dùng cho Máy Hummer	Cái	1 cái/ hộp
69	Lưỡi dao mổ số 10,11,12,15,20	Lưỡi dao mổ số 10,11,12,15,20	Cái	100 cái/hộp
70	Miếng cầm máu phẫu thuật tai	Miếng cầm máu phẫu thuật tai, chiều dài: 2,4 cm, đường kính 1,2 cm.	Miếng	20 cái/hộp
71	Miếng cầm máu tiết trùng Cellulose kích thước 10 cm x 20 cm	Miếng cầm máu tiết trùng Cellulose oxi hóa tái tổ hợp, dạng lưới mềm, kích thước 10 cm x 20 cm.	Miếng	12 miếng/ hộp
72	Miếng cầm máu tự tiêu Cellulose kích thước 5,1 cm x 10,2 cm	Miếng cầm máu tiết trùng Cellulose oxi hóa tái tổ hợp, dạng lưới hoặc dạng bông xốp mềm, kích thước 5,1 cm x 10,2 cm	Miếng	10 miếng/ hộp
73	Móc thay thế xương con, chất liệu thép không gỉ và nhựa flo, chiều dài 4,25mm	Móc thay thế xương con, chất liệu thép không gỉ và nhựa flo, chiều dài 4,25mm	Cái	1 cái/hộp
74	Móc thay thế xương con, chất liệu thép không gỉ và nhựa flo, chiều dài 4,5 mm	Móc thay thế xương con, chất liệu thép không gỉ và nhựa flo, chiều dài 4,5 mm	Cái	1 cái/hộp
75	Móc thay thế xương con, chất liệu thép không gỉ và nhựa flo, chiều dài 4 mm	Móc thay thế xương con, chất liệu thép không gỉ và nhựa flo, chiều dài 4 mm	Cái	1 cái/hộp
76	Mũi cắt nạo xoang cong 12 độ, đường kính 3,2 mm	Mũi cắt nạo xoang cong 12 độ, đường kính 3,2 mm	Cái	1 cái/ hộp
77	Mũi khoan đường kính mũi 1,5 mm dài 76 mm, 65 mm	Mũi khoan đường kính mũi 1,5 mm dài 76 mm, 65 mm	Cái	1 cái/ hộp
78	Mũi khoan đường kính mũi 2 mm dài 77 mm, 66 mm	Mũi khoan đường kính mũi 2 mm dài 77 mm, 66 mm	Cái	1 cái/ hộp
79	Mũi khoan đường kính mũi 2 mm, dài 65 mm	Mũi khoan đường kính mũi 2 mm, dài 65 mm	Cái	1 cái/ hộp

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
80	Mũi khoan đường kính mũi 3 mm dài 64 mm, 72 mm, dài 66 mm, dài 79 mm	Mũi khoan đường kính mũi 3 mm dài 64 mm, 72 mm, dài 66 mm, dài 79 mm	Cái	1 cái/ hộp
81	Mũi khoan đường kính mũi 3 mm dài 72 mm, 79 mm	Mũi khoan đường kính mũi 3 mm dài 72 mm, 79 mm	Cái	1 cái/ hộp
82	Mũi khoan đường kính mũi 3,2 mm dài 54 mm	Mũi khoan đường kính mũi 3,2 mm dài 54 mm	Cái	1 cái/ hộp
83	Mũi khoan đường kính mũi 3,5 mm dài 71mm	Mũi khoan đường kính mũi 3,5 mm dài 71mm	Cái	1 cái/ hộp
84	Mũi khoan đường kính mũi 4,0 mm dài 67mm	Mũi khoan đường kính mũi 4,0 mm dài 67mm	Cái	1 cái/ hộp
85	Mũi khoan đường kính mũi 4 mm dài 69 mm, 72 mm	Mũi khoan đường kính mũi 4 mm dài 69 mm, 72 mm	Cái	1 cái/ hộp
86	Mũi khoan đường kính mũi 4 mm dài 64mm	Mũi khoan đường kính mũi 4 mm dài 64mm	Cái	1 cái/ hộp
87	Mũi khoan đường kính mũi 5 mm dài 64 mm	Mũi khoan đường kính mũi 5 mm dài 64 mm	Cái	1 cái/ hộp
88	Mũi khoan đường kính mũi 6 mm dài 64 mm, 69 mm	Mũi khoan đường kính mũi 6 mm dài 64 mm, 69 mm	Cái	1 cái/ hộp
89	Mũi khoan đường kính mũi 6 mm dài 64 mm	Mũi khoan đường kính mũi 6 mm dài 64 mm	Cái	1 cái/ hộp
90	Mũi khoan đường kính mũi 6 mm dài 64 mm, 71 mm	Mũi khoan đường kính mũi 6 mm dài 64 mm, 71 mm	Cái	1 cái/ hộp
91	Mũi khoan kim cương cong, đường kính 0,5 mm, dài 99 mm sử dụng trong cây điện cực ốc tai	Mũi khoan kim cương cong, đường kính 0,5 mm, dài 99 mm sử dụng trong cây điện cực ốc tai	Cái	1 cái/ hộp
92	Mũi khoan kim cương cong, đường kính 0,6 mm, dài 99 mm sử dụng trong cây điện cực ốc tai	Mũi khoan kim cương cong, đường kính 0,6 mm, dài 99 mm sử dụng trong cây điện cực ốc tai	Cái	1 cái/ hộp
93	Mũi khoan kim cương cong, đường kính 1 mm, dài 98 mm sử dụng trong cây điện cực ốc tai	Mũi khoan kim cương cong, đường kính 1 mm, dài 98 mm sử dụng trong cây điện cực ốc tai	Cái	1 cái/ hộp
94	Mũi khoan kim cương cong, đường kính 1,5 mm, dài 98 mm sử dụng trong cây điện cực ốc tai	Mũi khoan kim cương cong, đường kính 1,5 mm, dài 98 mm sử dụng trong cây điện cực ốc tai	Cái	1 cái/ hộp
95	Mũi khoan kim cương đường kính mũi 0,5 mm dài 72 mm, 77 mm	Mũi khoan kim cương đường kính mũi 0,5 mm dài 72 mm, 77 mm	Cái	1 cái/ hộp

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
96	Mũi khoan kim cương đường kính mũi 1,0 mm dài 72mm, 76mm	Mũi khoan kim cương đường kính mũi 1,0 mm dài 72mm, 76mm	Cái	1 cái/ hộp
97	Mũi khoan kim cương đường kính mũi 1,5 mm dài 71 mm, 77 mm	Mũi khoan kim cương đường kính mũi 1,5 mm dài 71 mm, 77 mm	Cái	1 cái/ hộp
98	Mũi khoan kim cương đường kính mũi 2,0 mm dài 67mm, 77mm	Mũi khoan kim cương đường kính mũi 2,0 mm dài 67mm, 77mm	Cái	1 cái/ hộp
99	Mũi khoan kim cương đường kính mũi 3,0 mm dài 72 mm, 78mm	Mũi khoan kim cương đường kính mũi 3,0 mm dài 72 mm, 78mm	Cái	1 cái/ hộp
100	Mũi khoan kim cương đường kính mũi 4 mm dài 69 mm, 72 mm	Mũi khoan kim cương đường kính mũi 4 mm dài 69 mm, 72 mm	Cái	1 cái/ hộp
101	Mũi khoan phá 5 mm	Mũi khoan phá 5 mm	Cái	1 cái/ hộp
102	Mũi khoan xoang đường kính 2,9 mm, dài 10 cm dùng với tay cắt M4	Mũi khoan xoang đường kính 2,9 mm, dài 10 cm dùng với tay cắt M4	Cái	1 cái/ hộp
103	Mũi khoan xoang loại kim cương, cong lên 20 độ, đường kính 2,5 mm	Mũi khoan xoang loại kim cương, cong lên 20 độ, đường kính 2,5 mm	Cái	1 cái/ hộp
104	Mũi khoan xoang loại kim cương, cong lên 70 độ, đường kính 4 mm	Mũi khoan xoang loại kim cương, cong lên 70 độ, đường kính 4 mm	Cái	1 cái/ hộp
105	Mũi khoan xoang phá đường kính 4 mm, cong 15 độ, dài 15 cm dùng với tay cắt M4.	Mũi khoan xoang phá đường kính 4 mm, cong 15 độ, dài 15 cm dùng với tay cắt M4.	Cái	1 cái/ hộp
106	Mũi khoan xoang, cong lên 15 độ, đường kính 4 mm	Mũi khoan xoang, cong lên 15 độ, đường kính 4 mm	Cái	1 cái/ hộp
107	Mũi khoan xoang, cong lên 40 độ, đường kính 3 mm	Mũi khoan xoang, cong lên 40 độ, đường kính 3 mm	Cái	1 cái/ hộp
108	Mũi khoan xoang, loại thẳng, đường kính 3,2 mm	Mũi khoan xoang, loại thẳng, đường kính 3,2 mm	Cái	1 cái/ hộp
109	Ống đặt nội khí quản kèm điện cực theo dõi dây thần kinh các cỡ (đường kính 5 mm, 6 mm, 7 mm, 8 mm), loại không chống gập ống	Ống đặt nội khí quản kèm điện cực theo dõi dây thần kinh các cỡ (đường kính 5 mm, 6 mm, 7 mm, 8 mm), loại không chống gập ống	Cái	2 cái/ hộp
110	Ống thông khí dạng chữ T kích thước 1,14 mm	Ống thông khí dạng chữ T kích thước 1,14 mm	Cái	5 cái/hộp
111	Ống thông khí tai đường kính 1,14 mm chất liệu nhựa	Ống thông khí tai đường kính 1,14 mm chất liệu nhựa	Cái	5 cái/hộp

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
112	Ống thông khí tai đường kính 1,14 mm chất liệu silicon	Ống thông khí tai đường kính 1,14 mm chất liệu silicon	Cái	5 cái/hộp
113	Ống thông khí tai người lớn, đường kính 1,27 mm	Ống thông khí tai người lớn, đường kính 1,27 mm	Cái	10 cái/hộp
114	Stent thanh quản (Cỡ số 10, 20, 25, 30) bằng silicon gồm 2 nút silicon giúp thanh quản không bị tuột khỏi vị trí đặt.	Stent thanh quản bằng silicon, đường kính đáy: 10 mm - 15 mm, chiều dài: từ 33-47 mm, độ dày stent: 9 mm - 16 mm, gồm 2 nút silicon giúp thanh quản không bị tuột khỏi vị trí đặt, có các cỡ số 10, 20, 25, 30.	Cái	1 cái/ hộp
115	Surgicel cầm máu	Surgicel cầm máu	Miếng	20 miếng/ hộp
116	Sáp cầm máu tiết trùng dùng cho xương	Sáp cầm máu tiết trùng dùng cho xương	Miếng	12 miếng/ hộp
117	Tay dao đơn cực dùng một lần	Tay dao đơn cực dùng một lần	Cái	1 cái/ hộp
118	Tay dao hàn mạch dài 18,8 cm. Dùng trong phẫu thuật mở cắt u bướu tuyến giáp	Tay dao hàn mạch dài 18,8 cm. Dùng trong phẫu thuật mở cắt u bướu tuyến giáp	Cái	1 cái/ hộp
119	Tay dao hàn mạch dài 23 cm dùng trong phẫu thuật mở, mũi nhọn đường kính 5 mm, chiều dài cán 37 cm, cắt và vét hạch lưỡi.	Tay dao hàn mạch dài 23 cm dùng trong phẫu thuật mở, mũi nhọn đường kính 5 mm, chiều dài cán 37 cm, cắt và vét hạch lưỡi.	Cái	1 cái/ hộp
120	Tay dao hàn mạch dùng trong phẫu thuật nội soi. Đường kính 5 mm, chiều dài cán 37 cm, chiều dài mũi hàn 19,5 mm, chiều dài vết cắt 17,8 mm, xoay vòng 180 độ	Tay dao hàn mạch dùng trong phẫu thuật nội soi. Đường kính 5 mm, chiều dài cán 37 cm, chiều dài mũi hàn 19,5 mm, chiều dài vết cắt 17,8 mm, xoay vòng 180 độ	Cái	1 cái/ hộp
121	Tay dao hàn mạch mở mở dùng cho mô tuyến giáp, chiều dài 21 cm.	Tay dao hàn mạch mở mở dùng cho mô tuyến giáp, hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 21 cm	Cái	1 cái/ hộp
122	Tay dao mổ điện 2 nút nhấn loại dùng nhiều lần cho các Máy Dao mổ điện	Tay dao mổ điện 2 nút nhấn loại dùng nhiều lần cho các Máy Dao mổ điện	Cái	1 cái/ hộp

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
123	Tay khoan cắt nạo mũi xoang, có hệ thống hút rửa bên trong dùng cho máy cắt nạo xoang XPS 3000, IPC, xoay được 360 độ	Tay khoan cắt nạo mũi xoang, có hệ thống hút rửa bên trong dùng cho máy cắt nạo xoang XPS 3000, IPC, xoay được 360 độ	Cái	1 cái/ hộp
124	Tay khoan mài (Mô tơ tay khoan điện)	Tay khoan mài (Mô tơ tay khoan điện)	Cái	1 cái/ hộp
125	Tay khoan tai nhỏ	Tay khoan tai nhỏ	Cái	1 cái/ hộp
126	Trụ dẫn thay thế 3 xương	Trụ dẫn thay thế 3 xương	Cái	1 cái/ hộp
127	Mũi khoan cho tay khoan Skiter	Mũi khoan cho tay khoan Skiter	Cái	1 cái/ hộp
128	Bóng nong sọ hẹp khí quản	Bóng nong sọ hẹp khí quản	Cái	1 cái/ hộp
129	Dây dẫn sáng	Dây dẫn sáng	Cái	1 cái/ hộp

Nhóm III. Nhóm vật tư gây mê hồi sức*(Đính kèm Yêu cầu báo giá số /TMH-YCBG ngày tháng 4 năm 2024)*

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
1	Ambu các loại	Ambu bóng bóp bao gồm 1 mặt nạ, 1 dây dẫn khí, 1 bóng bóp nhựa và 1 túi khí.	Cái	1 cái/gói
2	Áo giấy (vải không dệt) dùng một lần đã tiệt trùng các cỡ.	Áo giấy (vải không dệt) dùng một lần đã tiệt trùng, trọng lượng 40 g/m ² (\pm 2 g/m ²)	Cái	1 cái/túi
3	Bầu lọc 3 chức năng (lọc vi khuẩn/virus, trao đổi ẩm, có công đo CO ₂)	Chất liệu nhựa y tế Lọc vi khuẩn/ virus, trao đổi ẩm, có công đo CO ₂ . Thở tích khí lưu thông từ 150 ml - 1500 ml. Hiệu suất lọc: \geq 95% Sản phẩm được tiệt trùng, phù hợp với máy hiện có tại bệnh viện	Cái	1 cái/gói
4	Bình dẫn lưu vết thương 200 ml	Bình dẫn lưu vết thương 200 ml	Cái	1 cái/túi
5	Bình dẫn lưu vết thương 400 ml	Bình dẫn lưu vết thương 400 ml	Cái	1 cái/túi
6	Canuyn Mayo (từ số 2 đến số 8)	Canuyn Mayo (từ số 2 đến số 8)	Cái	1 cái/túi
7	Dây máy thở dùng một lần	Dây máy thở dùng một lần	Cái	1 cái/túi
8	Dây máy thở silicon các cỡ, dùng nhiều lần	Dây máy thở silicon các cỡ, dùng nhiều lần	Cái	1 cái/gói
9	Điện cực tim	Bề mặt tiếp xúc dạng gel, tiếp xúc ổn định, độ kết dính tốt, dễ dán, không làm ảnh hưởng đến da bệnh nhân, kích thước 35 mm x 40 mm (\pm 5%)	Miếng	50 miếng/túi
10	Khoá 3 ngã có dây nối 25 cm	Khoá 3 ngã có dây nối dài 25 cm, chịu được áp suất \geq 45 psi, xoay được 360 độ. Dây nối làm bằng nhựa y tế PVC. Tiệt trùng bằng khí EO.	Cái	1 cái/bao
11	Kim tiêm 2 đầu (Kim gây tê dùng cho bơm tiêm áp lực)	Kim tiêm 2 đầu (Kim gây tê dùng cho bơm tiêm áp lực)	Cái	100 cái/hộp
12	Ống đặt nội khí quản có cuff, bóng chèn các cỡ (số 4.0 - 4.5 - 5.0 - 5.5 - 6.0 - 6.5 - 7.0 - 7.5 - 8.0)	Ống đặt nội khí quản có cuff, bóng chèn các cỡ (số 4.0 - 4.5 - 5.0 - 5.5 - 6.0 - 6.5 - 7.0 - 7.5 - 8.0)	Cái	10 cái/hộp

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
13	Ống nội khí quản dùng cho nhi số 4.0	Ống có bóng, hai vạch đánh dấu phía trên bóng chèn để hỗ trợ định vị ống an toàn. Khoảng cách từ đầu xa đến vị trí vạch đánh dấu khoảng 28 mm. Độ dày bóng khoảng 0,051 mm. Đường kính ngoài khoảng 5.5 mm, đường kính bóng khoảng 11 mm, chiều dài khoảng 200 mm. Chất liệu ống PVC.	Cái	10 cái/hộp
14	Ống nội khí quản dùng cho nhi số 5.0	Ống có bóng, hai vạch đánh dấu phía trên bóng chèn để hỗ trợ định vị ống an toàn. Khoảng cách từ đầu xa đến vị trí vạch đánh dấu khoảng 32 mm. Độ dày bóng khoảng 0,051 mm. Đường kính ngoài khoảng 6.8 mm, đường kính bóng khoảng 16 mm, chiều dài khoảng 240 mm. Chất liệu ống PVC.	Cái	10 cái/hộp
15	Ống nội khí quản blueline có cuff, bóng chèn, các cỡ (số 5.0- 5.5 - 6.0 - 6.5 - 7.0 - 7.5)	Ống nội khí quản blueline có cuff, bóng chèn, các cỡ (số 5.0- 5.5 - 6.0 - 6.5 - 7.0 - 7.5)	Cái	10 cái/hộp
16	Ống nội khí quản có cuff, bóng chèn, dùng cho phẫu thuật laser các cỡ (số 4.5 - 5.0 -5.5 - 6.0)	Ống nội khí quản dùng cho phẫu thuật laser, có bóng, vô trùng, dùng một lần, thân ống bao gồm một ống mềm bằng thép không gỉ được lắp với một đoạn nhựa mềm ở đầu xa, các cỡ (số 4.5 - 5.0 - 5.5 -6.0).	Cái	10 cái/hộp
17	Ống nội khí quản có cuff, bóng chèn, nòng thép lò xo các cỡ (3.0-3.5-4.0-4.5)	Ống nội khí quản nòng thép lò xo, có bóng, lò xo làm bằng thép không gỉ chống xoắn, thân ống có 2 vạch đánh dấu độ sâu dày đậm gần bóng, các cỡ (3.0-3.5-4.0-4.5)	Cái	10 cái/hộp

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
18	Ống nội khí quản có cuff, bóng chèn, nòng thép lò xo các cỡ (số 5.0 - 5.5 - 6.0 - 6.5 - 7.0 - 7.5 - 8.0 - 8.5)	Ống nội khí quản nòng thép lò xo, có bóng, kích cỡ đường kính trong từ 5.0 mm đến 9.5mm, đường kính ngoài từ 8.2mm đến 13.7mm, các cỡ (số 5.0 - 5.5 - 6.0 - 6.5 - 7.0 - 7.5 - 8.0 - 8.5)	Cái	10 cái/hộp
19	Sâu máy thở	Sâu máy thở	Cái	1 cái/gói
20	Tấm trải nilon 100 cm x 130 cm	Tấm trải nilon 100 cm x 130 cm.	Cái	1 cái/gói
21	Túi bọc camera phẫu thuật (vô trùng)	Túi bọc camera phẫu thuật (vô trùng)	Cái	1 cái/gói
22	Túi bọc máy phòng mổ vô trùng.KT: 110 cm x 160 cm	Túi bọc máy phòng mổ vô trùng.KT: 110 cm x 160 cm	Cái	1 cái/gói
23	Vôi Soda (dùng cho Máy gây mê kèm thở)	Vôi soda chế phẩm hóa học có thành phần chính là hỗn hợp canxi hydroxit (CA(OH) ₂) và natri hydroxit (NAOH)	Can	5 kg/can
24	Cáp đo điện tim cho máy GH 40i	Cáp đo điện tim cho máy GH 40i	Bộ	1 túi/bộ
25	Đầu đo bão hòa oxy cho máy GH 40i	Đầu đo bão hòa oxy cho máy GH 40i	Chiếc	1 chiếc/túi
26	Băng huyết áp cho máy GH 40i	Băng huyết áp cho máy GH 40i	Chiếc	1 chiếc/túi
27	Cáp đo điện tim cho máy MEK	Cáp đo điện tim cho máy MEK	Bộ	1 túi/bộ
28	Đầu đo bão hòa oxy cho máy MEK	Đầu đo bão hòa oxy cho máy MEK	Chiếc	1 chiếc/túi
29	Băng huyết áp cho máy MEK	Băng huyết áp cho máy MEK	Chiếc	1 chiếc/túi
30	Mask thanh quản các cỡ	Mask thanh quản các cỡ	Chiếc	1 chiếc/túi

Phụ lục IV. Nhóm vật tư xét nghiệm*(Đính kèm Yêu cầu báo giá số /TMH-YCBG ngày tháng 4 năm 2024)*

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
1	Cồn 70	Cồn Ethanol 70 độ, không màu trong suốt.	Lít	Can 5L
2	Cồn 90	Cồn Ethanol 90 độ, không màu trong suốt.	Lít	Can 5L
3	Đầu côn vàng, côn xanh (Máy sinh hóa, huyết học)	Đầu côn vàng, côn xanh (Máy sinh hóa, huyết học)	Cái	1000 cái/ túi
4	Khuôn nhựa đúc bệnh phẩm	Khuôn nhựa đúc bệnh phẩm (cassette chuyên đúc bệnh phẩm), nắp có thể tháo rời, chịu được các dung môi, dung dịch khử canxi và siêu âm. Tối thiểu có màu trắng, màu vàng. Kích thước 40 x 28 x 6 (mm). Chịu nhiệt -40 độ C đến 110 độ C.	Cái	500 cái/ hộp
5	Lam kính mài hộp 72 cái 2,54 x 76,2 dày 1 - 1,2 mm	Lam kính mài hộp 72 cái 2,54 x 76,2 dày 1 - 1,2 mm	Hộp	Hộp/72 miếng
6	Lamen 22 x 22	Lamen chất liệu bằng thủy tinh, trong suốt, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang, hình vuông, kích thước 22 mm x 22 mm.	Hộp	100 cái/hộp
7	Lọ đựng bệnh phẩm có nhãn (vô trùng)	Lọ đựng bệnh phẩm có nhãn, nắp màu (đỏ, vàng, trắng...), dung tích 60 ml (\pm 10 ml). Sử dụng nhựa y tế trung tính. Đã tiệt trùng.	Cái	50 cái/túi
8	Lưỡi dao cắt tiêu bản.	Lưỡi dao cắt tiêu bản làm bằng thép không rỉ, kích thước 80 x 8 x 0,25 (mm), góc nghiêng 35 độ.	Hộp	50 cái/ hộp
9	Ống nghiệm nhựa chân không Citrate 1,8 ml (3,2%), nút cao su	Ống nghiệm nhựa chân không Citrate 1,8 ml (3,2%)	Tube	100 ống/hộp
10	Ống nghiệm nhựa chân không EDTA 2 ml, nút cao su	Ống nghiệm nhựa chân không EDTA 2 ml, kích thước ống 12 mm x 75 mm (\pm 2 mm), có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm \geq 6.000 vòng/phút trong vòng 5-10 phút.	Tube	100 ống/hộp

S TT	Danh mục vật tư y tế	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Quy cách
11	Ống nghiệm nhựa chân không Heparin 4 ml, nút cao su	Ống nghiệm nhựa chân không Heparin 4ml, kích thước ống 12 mm x 75 mm (\pm 2mm), có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm \geq 6.000 vòng/phút trong vòng 5-10 phút.	Tube	100 ống/hộp
12	Ống nghiệm nhựa không chống đông nút đỏ	Ống nghiệm nhựa không chống đông nút đỏ, kích thước: 13x75 mm (\pm 2mm)	Tube	100 tube/hộp
13	QC nước tiểu âm tính	QC nước tiểu âm tính. Que thử chuẩn âm tính xét nghiệm được các thông số bao gồm: xác định về máu, độ trong, glucose, bilirubin, ketone, tỷ trọng, máu, pH, protein, urobilinogen, nitrite và bạch cầu	Hộp	25 test/hộp
14	QC nước tiểu dương tính	QC nước tiểu dương tính. Que thử chuẩn dương tính xét nghiệm được các thông số bao gồm: xác định về máu, độ trong, glucose, bilirubin, ketone, tỷ trọng, máu, pH, protein, urobilinogen, nitrite và bạch cầu	Hộp	25 test/hộp
15	Que tăm bông vô trùng lấy mẫu bệnh phẩm	Que tăm bông vô trùng lấy mẫu bệnh phẩm, cán gỗ, nắp đỏ, ống nhựa trong suốt, dùng để lấy và vận chuyển các mẫu dịch hầu họng, sử dụng một lần.	Cái	100 cái/túi
16	Que thử nước tiểu 10 thông số.	Que thử nước tiểu 10 thông số tối thiểu gồm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein và urobilinogen.	Hộp	100 que/ hộp

Phụ lục V. Nhóm vật tư thính-thanh học*(Đính kèm Yêu cầu báo giá số /TMH-YCBG ngày tháng 4 năm 2024)*

S TT	Danh mục vật tư và yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách
1	Bộ chụp tai đo đường khí đạo chuẩn dùng cho Máy đo thính lực	Bộ	1 bộ/ hộp
2	Bộ khối rung đo đường cốt đạo (đường xương) dùng cho Máy đo thính lực	Bộ	1 bộ/ hộp
3	Dây nối chụp tai đo đường khí (dùng cho máy đo thính lực)	Cái	1 cái/ hộp
4	Dây nối khối rung đo đường xương (dùng cho máy đo thính lực)	Cái	1 bộ/ hộp
5	Bộ đầu dò và dây máy đo trở kháng GSI Tym Star	Bộ	1 bộ/ hộp
6	Bộ đầu dò và dây máy đo trở kháng GSI Tym Star Pro	Bộ	1 bộ/ hộp
7	Bộ đầu dò và dây máy đo âm ốc tai Madsen Capella 2	Bộ	1 bộ/ hộp
8	Bộ đầu dò và dây máy đo trở kháng Zodiac	Bộ	1 bộ/ hộp
9	Dây kết nối điện cực do ABR	Cái	1 cái/ hộp
10	Bộ insert phone dùng cho máy đo EP 200	Bộ	1 bộ/ hộp
11	Bộ head phone dùng cho máy đo EP 200	Bộ	1 bộ/ hộp
12	Điện cực dùng cho đo thính lực (loại cho trẻ sơ sinh)	Cái	30 cái/ túi
13	Gel làm sạch da	Tuyp	3 tuyp/ hộp
14	Núm tai dùng cho máy đo trở kháng Zodiac	Cái	20 cái/bịch
15	Nút bấm báo hiệu của Bệnh nhân (Dùng cho máy đo thính lực)	Cái	1 bộ/ hộp
16	Ống nội soi (optic) máy soi hoạt nghiệm thanh quản	Cái	1 cái/hộp

<p align="center">Nhóm VI. Nhóm hóa chất sát khuẩn <i>(Đính kèm Yêu cầu báo giá số /TMH-YCBG ngày tháng 4 năm 2024)</i></p>				
STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
1	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh chứa cồn dạng gel chứa ethanol 50%, Isopropanol 28 %, Phenylphenol 0,15 %	<p>Hoạt chất: Ethanol 50 % (w/w), Isopropanol 28 % (w/w), Ortho-Phenylphenol 0,15 % (w/w).</p> <p>Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters...</p> <p>Chất tạo gel: Acrylates/C10-30 Alkyl Acrylate. Hương liệu. Cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP-WHO</p>	Chai	Chai 500ml
2	Dung dịch vệ sinh tay thường qui chứa Sodium Lauryl Ether Sulfate, Sodium lauroamphoacetate	<p>Dung dịch xà phòng rửa tay</p> <p>Chất hoạt động bề mặt: Sodium Lauryl Ether Sulfate, Sodium lauroamphoacetate</p> <p>Hệ dưỡng ẩm: Glycerol, Dipropylene glycol, PEG-7 Glyceryl cocoate, Polyquatermium-7. Chất chỉnh pH: Acid Citric. Hương liệu. Cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP-WHO</p>	Lít	Chai 1 lít
3	Dung dịch rửa tay diệt khuẩn chứa Chlorhexidine digluconate 4% (1,1 Hexamethylenebis (5-(4-Chlorophenyl)- biguanide) digluconate 4%). Thành phần làm sạch: Cocamidopropyl amine oxyde và Alkylpolyglycoside.	<p>Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w).</p> <p>Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate.</p> <p>Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside...</p> <p>Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium.</p> <p>Chất làm đặc, hương liệu .</p>	Lít	5l lít/can
4	Dung dịch kiềm khuẩn, ức chế ăn mòn bề mặt dụng cụ y tế Enzymes	<p>Thành phần: Enzyme, <5% chất hoạt động bề mặt anion và lưỡng tính, chất bảo quản (3-Iodo-2-propinyl butylcarbamate, 1,2-Benzisothiazol-3 (2H) -one)</p> <p>PH: 9,5 (không pha loãng, 20°C)</p> <p>Độ nhớt: xấp xỉ 1.0g/cm³ (20°C)</p>	Bình 0.75 lít	Bình 0.75 lít

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
5	Dung dịch tẩy rửa, làm sạch dụng cụ y tế hoạt tính Enzyme dùng cho máy rửa Gettinge	Enzymes (protease) PH dung dịch: 10,4-10,8 và <5% chất hoạt động bề mặt không ion và anion. Sử dụng được cho máy rửa khử khuẩn, máy rửa sóng siêu âm và bồn rửa thủ công	Lít	Chai 1 lít, Can 5 lít
6	Dung dịch tiền khử khuẩn và tẩy rửa đa enzyme dụng cụ nội khoa, ngoại khoa và dụng cụ nội soi chứa N,N-Didecyl-N-Methyl-poly(oxyethyl)ammonium propionate + Chlorhexidine digluconate. Hỗn hợp 3 enzym: protease, lipase và amylase.	14% N,N-Didecyl-N-Methyl-poly(oxyethyl)ammonium propionate + 0,3% Chlorhexidine digluconate. Hỗn hợp 3 enzym: protease, lipase và amylase.	Lít	5 lít /can
7	Chất khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế Peracetic acid	Dung dịch sau khi pha 1% chứa 0.15% peracetic acid; <5% phosphates, chất hoạt động bề mặt không ion, >30% chất tẩy trắng gốc oxy	Hộp 2kg	Hộp 2kg
8	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế chứa Ortho-Phthalaldehyde	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Có tiêu chuẩn EN đảm bảo chất lượng cho sản phẩm Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Tặng kèm test thử tương thích với sản phẩm	Can 5 L	Can 5 L

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
9	Dung dịch sát khuẩn nhanh bề mặt dạng chai xịt, thời gian chờ 1 phút	Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất khóa ion Mg ²⁺ , Ca ²⁺ : EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH : Phosphoric acid, Citric Acid. Chất chống ăn mòn, hương liệu. Cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, GMP-WHO	Chai 750ml	Chai 750ml
10	Dung dịch tẩy rửa phụ trợ dụng cụ y tế	<5% chất hoạt động bề mặt anion, polycarboxylates, 5 - 15% chất hoạt động bề mặt không ion, chất bảo quản (quaternium 15, methylchloroisothiazolinone / methylisothiazolinone)	Can 5 lít	Can 5 lít
11	Dung dịch rửa và khử khuẩn các bề mặt Didecyl dimethyl ammonium chloride + N,N Bis (3Aminopropyl) dodecylamine	2,5% Didecyl dimethyl ammonium chloride + 5,1% N,N Bis (3Aminopropyl) dodecylamine.	Lít	Chai 1 lít
12	Dung dịch phun khử khuẩn (dạng phun sương dùng theo máy) Hydrogen peroxide, Ion Ag	Hoạt chất: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w). Hiệu quả diệt khuẩn Vi khuẩn, nấm mốc : EN 13697 Mycobacterium: EN 14348 Virus: EN 14476 Bào tử: EN 13704	Can	Can 5L
13	Viên khử khuẩn Dichloroisocyanurat Na 2.5g/viên	Viên nén hòa tan khử khuẩn 2,7gr, chứa Sodium Dichloroisocyanurate (tương đương 56% w/w chlorine hoạt tính)	Viên	Hộp 100 viên
14	Dầu bôi trơn Paraffinum liquidum	Paraffinum liquidum dùng trong thực phẩm và dược phẩm, chất hoạt động bề mặt không ion, khí propan/butan hóa lỏng.	Bình 0.4 lít	Bình 0.4 lít
15	Nước cất 2 lần dùng để chạy máy	Tinh khiết	Lít	Can 20 lít

Nhóm VII. Nhóm hóa chất xét nghiệm*(Đính kèm Yêu cầu báo giá số /TMH-YCBG ngày tháng 4 năm 2024)*

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
1	Chất chuẩn AFP	S0: Chất nền (đệm albumin huyết thanh bò (BSA)), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. Nồng độ AFP: 0,0 ng/mL. S1, S2, S3, S4, S5, S6: AFP ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ: 2,5; 5; 25; 100; 500 và 3000 ng/mL (2,1; 4,1; 21; 83; 413 và 2478 IU/mL) trong đệm BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	7x2.5mL/Hộp (Hộp 17.5 ml)
2	Chất chuẩn BR Monitor (Chất chuẩn CA 15-3)	S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,5%, ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1000 U/mL, đệm albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.	Hộp	6x1.5mL/Hộp (Hộp 9 ml)
3	Chất chuẩn CEA	S0: Đệm phosphat, protein (bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300 S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CEA (người) ở nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 1, 10, 100, 500 và 1000 ng/mL, đệm phosphat, protein (bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	6x2.5mL/Hộp (Hộp 15 ml)
4	Chất chuẩn cho xét nghiệm beta2-MICROGLOBULIN	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	Lọ	1x1mL/Hộp (Hộp 1 ml)
5	Chất chuẩn free T3	S0: Đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: T3, đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300.	Hộp	6x2.5mL/Hộp (Hộp 15 ml)
6	Chất chuẩn free T4	S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. Chứa 0,0 ng/dL (0,0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở các nồng độ tương ứng xấp xỉ 0,5; 1,0; 2,0; 3,0 và 6,0 ng/dL (xấp xỉ 6,4; 12,9; 25,7; 38,6 và 77,2 pmol/L), < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.	Hộp	6x2.5mL/Hộp (Hộp 15 ml)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
7	Chất chuẩn GI Monitor	S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300 S1, S2, S3, S4, S5: Chứa kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2000 U/mL, đệm BSA, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.	Hộp	6x2.5mL/Hộp (Hộp 15 ml)
8	Chất chuẩn hybritech PSA	S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azid và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: PSA người, nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 0,5; 2,0; 10; 75 và 150 ng/mL cho phương pháp hiệu chuẩn Hybritech (0,4; 1,7; 8; 58 và 121 ng/mL cho phương pháp hiệu chuẩn WHO), đệm BSA, < 0,1% natri azid và 0,5% ProClin 300.	Hộp	6x2.5mL/Hộp (Hộp 15 ml)
9	Chất chuẩn OV Monitor	S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ (tương ứng) xấp xỉ 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL, đệm albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300	Hộp	6x2.5mL/Hộp (Hộp 15 ml)
10	Chất chuẩn TSH	S0: Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 μ IU/mL (mIU/L) hTSH S1, S2, S3, S4, S5: Chứa nồng độ hTSH (tương ứng) xấp xỉ: 0,050; 0,30; 3,0; 15,0 và 50,0 μ IU/mL (mIU/L), đệm nền BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300.	Hộp	6x2.5mL/Hộp (Hộp 15 ml)
11	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm beta2-Microglobulin	Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người	Hộp	2x1mL/Hộp (Hộp 2 ml)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
12	Chất kiểm tra hóa chất Hybritech PSA	QC1: PSA người ở nồng độ khoảng 1.0 ng/mL cho việc hiệu chuẩn Hybritech (hoặc 0.8 ng/mL đối với hiệu chuẩn WHO), hòa trong đệm BSA, có chứa < 0.1% sodium azide, 0.5% ProClin*300. QC2: PSA người ở nồng độ khoảng 15 ng/ mL cho việc hiệu chuẩn Hybritech (hoặc 12 ng/mL đối với hiệu chuẩn WHO), hòa trong đệm BSA, có chứa < 0.1% sodium azide, 0.5% ProClin*300. QC3: PSA người ở nồng độ khoảng 90 ng/ mL cho việc hiệu chuẩn Hybritech (hoặc 73 ng/mL đối với hiệu chuẩn WHO), hòa trong đệm BSA, có chứa < 0.1% sodium azide, 0.5% ProClin*300	Hộp	3x5mL
13	Cơ chất phát quang	Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioxtan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt).	Hộp	4x130mL
14	Định lượng total PSA	Dải phân tích: 0.008-150 ng/mL (Hybritech), 0.008-121 ng/mL (WHO) ; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí "sandwich" (two-site immunoenzymatic ("sandwich") assay); Thành Phần: R1a: Hạt từ được phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PSA, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azid và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng PSA cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò, protein (chuột), < 0,1% natri azid và 0,25% ProClin 300.	Hộp	2x50test/Hộp (Hộp 100 test)
15	Dung dịch kiểm tra máy	Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azide.	Hộp	6x4mL/Hộp (Hộp 24 ml)
16	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Tetradeoyltrimethylammonium bromid 9000 g/L	Hộp	1000ml/Hộp (Hộp 1000 ml)
17	Dung dịch rửa cho xét nghiệm miễn dịch	Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide	Hộp	4x1950mL/Hộp p (Hộp 7800 ml)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
18	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	Bình	1x5l/Can (Can (Bình) 5L)
19	Dung dịch rửa máy hàng ngày chứa Acid Citric	Thành phần chính: acid hữu cơ	Bình	1gallon/Bình (Bình 3,8L)
20	Dung dịch rửa máy hàng ngày chứa các tác nhân rửa nonionic	Thành phần: chứa các tác nhân rửa nonionic, dạng lỏng, màu trắng, trong suốt	Bình	1L/Bình
21	Giếng phản ứng cho xét nghiệm miễn dịch	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Hộp	16x98cái/Hộp (Hộp 1568 cái)
22	Hóa chất Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 umol/L ; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase \geq 5.9 kU/L (98 μ kat/L); Uricase \geq 0.25 kU/L (4.15 μ kat/L); Ascorbate Oxidase \geq 1.56 kU/L (26 μ kat/L); Chất bảo quản	Hộp	4x30ml+4x12.5ml/Hộp (Hộp 170 ml)
23	Hóa chất Định lượng AFP	Dải phân tích: 0.5-3000 ng/mL; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") (two-site immunoenzymatic ("sandwich") assay); Thành Phần: R1a: Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP, muối đệm Tris, chất điện hoạt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP gắn phosphatase kiềm, muối đệm phosphat, chất điện hoạt, BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azide, và 0,25% ProClin 300	Hộp	2x50test/Hộp (Hộp 100 test)
24	Hóa chất pha loãng dung dịch A (Dung dịch pha loãng mẫu)	Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300	Hộp	1x4mL/Hộp (Hộp 4 ml)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
25	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm CEA	Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), <0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. Chứa 0,0 ng/mL kháng nguyên ung thư biểu mô phôi (CEA) của người	Hộp	1x4mL/Hộp (Hộp 4 ml)
26	Hóa chất kiểm chứng CEA	QC1: Kháng nguyên CEA ở nồng độ xấp xỉ 3ng/mL, đệm phosphat, protein (bò), <0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. QC2: Kháng nguyên CEA ở nồng độ xấp xỉ 300ng/mL, đệm phosphat, protein (bò), <0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	6 x 2,5 ml
27	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm AFP	Đệm nền albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. Chứa 0,0 ng/mL AFP	Hộp	1x14mL/Hộp (Hộp 14 ml)
28	Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm PSA	Đệm albumin huyết thanh bò, <0,1% natri azide và 0,5% ProClin 300	Hộp	1x14mL/Hộp (Hộp 14 ml)
29	Hóa chất định lượng Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Chất bảo quản	Hộp	4x54ml/Hộp (Hộp 216 ml)
30	Hóa chất Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 μ mol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant	Hộp	4x40ml+4x40 ml/Hộp (Hộp 320 ml)
31	Hóa chất Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0-171 μ mol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	Hộp	4x20ml+4x20 ml/Hộp (Hộp 160 ml)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
32	Hóa chất Định lượng BR Monitor (Định lượng CA 15-3)	Dải phân tích: 0.5-1000 U/mL; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) (two-site immunoenzymatic (“sandwich”) assay); Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) đặc hiệu với kháng nguyên CA 15-3, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) đặc hiệu với kháng nguyên CA 15-3 cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2x50test/Hộp (Hộp 100 test)
33	Hóa chất Định lượng CA19-9	Dải phân tích: 0.8-2000 U/mL; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) (two-site immunoenzymatic (“sandwich”) assay); Thành Phần: R1a: Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng, dê) kháng biotin, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CA 19-9 cộng hợp với phosphatase kiềm (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CA 19-9 cộng hợp với biotin, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm chứa protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2x50test/Hộp (Hộp 100 test)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
34	Hóa chất Định lượng CEA	Dải báo cáo: 0.1-1000 ng/mL; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” (two-site immunoenzymatic “sandwich” assay); Thành Phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CEA, đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch pha loãng: Đệm phosphat, protein (bò, chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), đệm phosphat, protein (bò), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2x50test/Hộp (Hộp 100 test)
35	Hóa chất Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Chất bảo quản	Hộp	4x22.5ml/Hộp (Hộp 90 ml)
36	Hóa chất Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 μ mol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	Hộp	4x51ml+4x51 ml/Hộp (Hộp 408 ml)
37	Hóa chất Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric (đo độ đục miễn dịch). Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v; Chất bảo quản < 0.1% w/v	Hộp	4x30ml+4x30 ml/Hộp (Hộp 240 ml)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
38	Hóa chất Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP \geq 2,0 mmol/L, NAD ⁺ \geq 1,32 mmol/L, Mg ²⁺ 2,37 mmol/L, Hexokinase \geq 0,59 kU/L, G6P-DH \geq 1,58 kU/L, chất bảo quản.	Hộp	4x53ml+4x27 ml/Hộp (Hộp 320 ml)
39	Hóa chất Định lượng HbA1c	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c , gồm chất chuẩn đi kèm hóa chất; dải đo 4-15%; phương pháp Turbidimetric Immuno-inhibition. Thành phần bao gồm: Chất chuẩn HbA1c: Hemolysate (người và cừu) ; 0.9 % tetradecyltrimethylammonium bromide; Hóa chất kháng thể HbA1c R1: Kháng thể (cừu) kháng HbA1c người \geq 0.5 mg/mL; MES (2-morpholino-ethanesulphonic acid) Buffer 0.025 mol/L; TRIS tris(hydroxymethyl)aminomethane) Buffer (pH 6.2) 0.015 mol/L; Hóa chất Polyhaptin HbA1c R2: HbA1c Polyhaptin \geq 8 μ g/mL; MES (2-morpholino-ethanesulphonic acid) Buffer 0.025 mol/L; TRIS (tris(hydroxymethyl)aminomethane) Buffer (pH 6.2) 0.015 mol/L; Lọ Hemoglobin toàn phần R1: Phosphate Buffer (pH 7.4)0.02 mol/L; Các chất hóa học khác không gây phản ứng nhằm tối ưu hóa hiệu năng của hệ thống.	Hộp	2x37.5ml+2x7.5ml+2x34.5ml +5x2mlcal/Hộp (Hộp 169 ml)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
40	Hóa chất Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (ph 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L; Chất bảo quản; Chất tẩy rửa	Hộp	4x51.3ml+4x17.1ml/Hộp (Hộp 273.6 ml)
41	Hóa chất Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour (xét nghiệm màu sắc enzym). Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Natri azit 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L; Chất tẩy rửa	Hộp	4x51.3ml+4x17.1ml/Hộp (Hộp 273.6 ml)
42	Hóa chất Định lượng OV Monitor (Định lượng CA 125)	Dải phân tích: 0.5-5000 U/mL; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") (two-site immunoenzymatic ("sandwich") assay); Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng CA 125, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp: phosphatase kiềm (bò) – kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng CA 125, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2x50test/Hộp (Hộp 100 test)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
43	Hóa chất định lượng thyroglobulin	Hóa chất định lượng thyroglobulin; Phương pháp: miễn dịch enzym một bước ("sandwich"); Dải đo: 0,1–500 ng/mL; Thành phần chính: dung dịch đệm TRIS, natri azit, ProClin, kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột	Hộp	2x50test/Hộp (Hộp 100 test)
44	Hóa chất Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Photometric colour (xét nghiệm màu sắc đo sáng). Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	Hộp	4x25ml+4x25 ml/Hộp (Hộp 200 ml)
45	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng thyroglobulin	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng thyroglobulin; Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin, Thyroglobulin ở các mức nồng độ khác nhau	Hộp	6x2mL/Hộp (Hộp 12 ml)
46	Hóa chất định lượng free T3	Dải phân tích: 0.88-30 pg/mL; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh (competitive binding immunoenzymatic assay); Thành Phần: R1a: Hạt thuận từ (phủ streptavidin), đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1b: Đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Chất tương tự T3 gắn biotin, đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1d: Đệm TRIS, protein (dê, bò, chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – kháng thể đơn dòng, đệm ACES, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300.	Hộp	2x50test/Hộp (Hộp 100 test)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
47	Hóa chất định lượng PSA tự do	Hóa chất định lượng PSA tự do; Dải đo: 0,005–20 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,005–16 ng/mL (hiệu chuẩn WHO); Phương pháp: miễn dịch enzym (“sandwich”); Thành phần: Kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột, dung dịch muối đệm TRIS, Albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin	Hộp	2x50test/Hộp (Hộp 100 test)
48	Hóa chất định lượng free T4	Dải phân tích: 0.25-6.0 ng/dL; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai bước (two-step enzyme immunoassay); Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, 0,125% natri azide, và 0,125% ProClin 300. R1b: Muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1c: Muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, 0,125% natri azide, và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide, và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, đệm TRIS, protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, 0,125% natri azide, và 0,125% ProClin 300.	Hộp	2x50test/Hộp (Hộp 100 test)
49	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PSA tự do	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PSA tự do; Thành phần: BSA, natri azit, ProClin, PSA tự do ở người ở nồng độ khác nhau	Hộp	1x5mL+5x2.5 mL/Hộp (Hộp 17.5 ml)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
50	Hóa chất định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L ; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Chất bảo quản	Hộp	4x50ml+4x12.5ml/Hộp (Hộp 250 ml)
51	Hóa chất định lượng Thyroglobulin Antibody	Hóa chất định lượng Thyroglobulin Antibody;Phương pháp: miễn dịch enzym hai bước (“sandwich”);Dải đo: 0,9–2.500 IU/mL;Thành phần chính: photphataza kiềm - thyroglobulin ở người, dung dịch đệm TRIS, natri azit, ProClin	Hộp	2x50test/Hộp (Hộp 100 test)
52	Hóa chất định lượng TSH 3rd	Dải phân tích: 0.005 - 50.0 µIU/mL; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) (two-site immunoenzymatic (“sandwich”) assay); Thành Phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1d: Kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng TSH cộng hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300.	Hộp	2x100test/Hộp (Hộp 200 test)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
53	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Thyroglobulin Antibody	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Thyroglobulin Antibody; Thành phần chính: natri azit, ProClin, kháng thể thyroglobulin ở các mức nồng độ khác nhau	Hộp	1x4mL+5x2.5 mL/Hộp (Hộp 16.5 ml)
54	Hóa chất Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Kinetic UV. Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH \geq 0.26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2.65 mmol/L; 2-Oxoglutarate \geq 9.8 mmol/L ;Urease \geq 17.76 kU/L; ADP \geq 2.6 mmol/L; GLDH \geq 0.16 kU/L; Chất bảo quản	Hộp	4x53ml+4x53 ml/Hộp (Hộp 424 ml)
55	Hóa chất đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Tris buffer, pH: 7.15 (37°C) 100 mmol/L, L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; Pyridoxal Phosphate (P-5-P) 0.1 mmol/L; Chất bảo quản.	Hộp	4x50ml+4x25 ml/Hộp (Hộp 300 ml)
56	Hóa chất đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Tris buffer, pH 7.65 (37 độ C) 80 mmol/L; L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH \geq 0.9 kU/L; MDH \geq 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; Pyridoxal phosphate (P-5-P) 0.1 mmol/L; chất bảo quản	Hộp	4x25ml+4x25 ml/Hộp (Hộp 200 ml)
57	Hóa chất đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Chất bảo quản	Hộp	4x40ml+4x40 ml/Hộp (Hộp 320 ml)
58	Hóa chất đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH; dải đo: 25-1200 U/L; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC, bước sóng 340 nm. Thành phần: là D(-)-N-methylglucamin buffer, pH 9,4 (37 độ C) 325 mmol/L; lactate 50 mmol/L; NAD ⁺ 10 mmol/L; chất bảo quản	Hộp	4x40ml+4x20 ml/Hộp (Hộp 240 ml)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
59	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein Niệu/Dịch não tủy	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein; dải đo: 0.01-2.0 g/L; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdata. Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47μmol/L; Natri Molybdate 320 μmol/L; Axit Succinic 50mmol/L; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5g/L	Hộp	4x19ml+1x3ml/Hộp (Hộp 79 ml)
60	Hóa chất dùng cho xét nghiệm beta-2 Microglobulin	Dải đo: 0.20 - 30 mg/L (serum), 0.07 - 3.5 mg/L (urine), phương pháp đo: LATEX	Hộp	1x40mL+1x10 mL/Hộp (Hộp 50 ml)
61	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy. Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	lọ	1x5ml/Lọ (Lọ 5 ml)
62	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người và chất bảo quản	Hộp	5x2ml/Hộp (Hộp 10 ml)
63	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người).	Hộp	2x3ml/Hộp (Hộp 6 ml)
64	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	Hộp	2x1ml/Hộp (Hộp 2 ml)
65	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. Thành phần: Các tế bào hồng cầu ở người, chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	2x 1ml+2x 1ml/Hộp (Hộp 4 ml)
66	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	Lọ	1x5ml/Lọ (Hộp 6 lọ)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
67	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein Ferritin; α -1 antitrypsin Haptoglobin; Kháng Streptolysin O Globulin miễn dịch A; β -2 microglobulin Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin Globulin miễn dịch M;Bổ thể 3 Prealbumin; Bổ thể 4 Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C Transferrin;Chất ổn định; Chất bảo quản	Lọ	1x2ml/Lọ (Lọ 2 ml)
68	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. Huyết thanh cũng chứa chất bảo quản và chất ổn định.	Lọ	1x5ml/Lọ (Lọ 5 ml)
69	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: α -1 acidglycoprotein Ferritin; α -1 antitrypsin Haptoglobin;Kháng Streptolysin O Globulin miễn dịch A; β -2 microglobulin Globulin miễn dịch G;Ceruloplasmin Globulin miễn dịch M;Bổ thể 3 Prealbumin;Bổ thể 4 Yếu tố dạng thấp;Protein phản ứng C Transferrin;Đồng thời chứa cả chất bảo quản và chất ổn định.	Lọ	1x2ml/Lọ (Lọ 2 ml)
70	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật. Huyết thanhcũng chứa chất bảo quản và chất ổn định.	Lọ	1x5ml/Lọ (Lọ 5 ml)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
71	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. Thành phần: α -1 acidglycoprotein Ferritin; α -1 antitrypsin Haptoglobin;Kháng Streptolysin O Globulin miễn dịch A; β -2 microglobulin Globulin miễn dịch G;Ceruleplasmin Globulin miễn dịch M;Bổ thể 3 Prealbumin;Bổ thể 4 Yếu tố dạng thấp;Protein phản ứng C Transferrin;Đồng thời chứa cả chất bảo quản và chất ổn định	Lọ	1x2ml/Lọ (Lọ 2 ml)
72	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Lọ	1x5mL/Lọ (Hộp 6 lọ)
73	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Lọ	1x5mL/Lọ (Hộp 6 lọ)
74	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u)	Lọ	1x5mL/Lọ (Hộp 6 lọ)
75	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 22 độ C	Gel card \geq 8 giếng, môi trường nước muối và enzyme, dùng cho phản ứng chéo, autocontrol, định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu	Hộp	2x25cards/Hộp (Hộp 50 card)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
76	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu	Gel card ≥ 8 giếng, ≥ 2 test/card, định nhóm máu ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu. 4 giếng đầu có thành phần như sau: Giếng 1: Anti-A (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng Birma-1) Giếng 2: Anti-B (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng LB-2) Giếng 3: Anti-DVI- (kháng thể IgM có nguồn gốc từ người, dòng MS-201). Giếng 4: control "	Hộp	2x25cards/Hộp (Hộp 50 card)
77	Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch đệm có độ mạnh ion thấp, thành phần chính là Glycine 1,37% và glucose 0,85%, dùng để pha loãng hồng cầu	Hộp	2x100ml/Hộp (Hộp 200 ml)
78	Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống chất lỏng và đầu dò trong máy phân tích nhóm máu. Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch chất hoạt động bề mặt đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide 0,1% được thêm vào ở công đoạn hòa tan cuối cùng.	Hộp	12x125ml/Hộp (Hộp 1500 ml)
79	Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch được sử dụng để rửa hệ thống chất lỏng và đầu dò trong máy phân tích nhóm máu. Dung dịch phải được pha loãng trước khi sử dụng. Dung dịch gốc muối đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide 0,1% được thêm vào ở công đoạn hòa tan cuối cùng.	Hộp	12x125ml/Hộp (Hộp 1500 ml)
80	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L	Hộp	10L/Hộp
81	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm	Hộp	5L/Hộp

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
82	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ảm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L	Hộp	1900mL+850 mL/Hộp (Hộp 2750 ml)
83	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	Hộp	10L/Hộp
84	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	Hộp	4x3.5mL Level I 4x3.5mL Level II 4x3.5mL Level III/Hộp (Hộp: 3 x 14 ml)
85	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.	Hộp	1x100mL/Hộp
86	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid clohydric 100 mmol/L. Dạng Lỏng.	Hộp	1x500mL/Hộp
87	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa < 5% clo tồn tại. Dạng Lỏng.	Hộp	1x80mL/Hộp
88	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI ≤ 1,05. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C trên máy	Hộp	5x20mL+5x20 mL/Hộp (Hộp 200 ml)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
89	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT	Hộp	10x1mL/Hộp (Hộp 10 ml)
90	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT.	Hộp	10x1mL/Hộp (Hộp 10 ml)
91	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP)	Hộp	5x10mL+5x10 mL/Hộp (Hộp 100 ml)
92	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 1 tháng nhiệt độ -20 độ C , ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP)	Hộp	10x2mL/Hộp (Hộp 20 ml)
93	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride) < 0.005 %. Dạng Lỏng.	Bình	1x4000mL/Bình
94	Cóng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 cóng liền khối trên một thanh.	Hộp	2400cuvette (cóng)/Hộp
95	Chất chuẩn dùng cho các XN trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố,yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố	Hộp	Hộp

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
96	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cồng đo mẫu 1 hộp 20 thanh, 1 thanh 29 racks, 1 racks 4 cuvet làm được 4 xét nghiệm khác nhau	Thanh	Hộp (20 thanh x 29 racks x 4 cuvettes)
97	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo thời gian PT	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian prothrombin (PT) trong huyết tương người - Thành phần bao gồm: + Thromboplastin đông khô từ não thỏ + Chất pha loãng Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ thường: CV% 1.01, với QC nồng độ cao: CV% 1.77	Hộp	Hộp (5x5ml; 2x15ml)
98	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo thời gian APTT	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương người - Thành phần bao gồm cephalin đông khô từ mô não thỏ và kaolin hoạt hóa, Calcium Chlorid Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ thường: CV% 1.25, với QC nồng độ cao: CV% 1.18	Hộp	Hộp (5x3 ml; 2x10 ml)
99	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để định lượng Fibrinogen	- Mục đích sử dụng: Thuốc thử dùng để chẩn đoán in vitro Fibrinogen theo phương pháp Clauss - Thành phần bao gồm Thrombin đông khô có nguồn gốc động vật Độ lặp lại (within run) với QC nồng độ thường: CV% 2.9, với QC nồng độ cao: CV% 1.3	Hộp	Hộp (5x2 ml; 2x15 ml)
100	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để rửa hệ thống	Dùng để rửa kim hút mẫu máy đông máu, tránh gây nhiễm chéo, có tính acid Dạng dung dịch, không màu, mùi đặc trưng Độ ổn định: Sau khi mở nắp đạt ổn định trong 6 ngày đặt trên máy	Hộp	Hộp (16x15 ml)
101	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm mức 1	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu - Thành phần: Huyết tương người đông khô Độ ổn định chưa mở nắp: đến hết hạn sử dụng tại 2-8 °C, đã mở nắp: 10 tiếng tại 2-25 °C, 5 ngày tại -5°C	Hộp	Hộp (6x1 ml)

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
102	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để nội kiểm mức 2	- Mục đích sử dụng: Huyết tương dùng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu - Thành phần: Huyết tương người đông khô Độ ổn định chưa mở nắp: đến hết hạn sử dụng tại 2-8 °C, đã mở nắp: 10 tiếng tại 2-25 °C, 5 ngày tại -5°C	Hộp	Hộp (6x1 ml)
103	Dung dịch rửa máy đậm đặc (Dùng cho máy Celldyn 1800 và Celldyn Ruby).	Dung dịch rửa làm sạch các mảnh vụn tế bào, protein và chất béo bằng cách hoà tan chất tẩy Thành phần: Organic buffer < 0,5%; Sodium salts < 2,0 %; Proteolytic enzyme < 35%; Preservative < 0,05 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE Xuất xứ: G7	Chai	Chai 125 ml
104	Dung dịch pha loãng (Dùng cho máy Celldyn Ruby)	Dung dịch đệm đẳng trương để pha loãng mẫu máu trên máy xét nghiệm huyết học để xác định các thông số tế bào Thành phần: Sodium Chloride < 0,9%; Potassium Chloride < 0,05 %; Buffer < 0,4 %; Stabiliser < 0,01 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Thùng	Thùng 20 lít
105	Dung dịch đếm tế bào bạch cầu (Dùng cho máy Celldyn Ruby)	Dung dịch xử lý vỏ ngoài tế bào trong bách phân bạch cầu Thành phần: Organic buffer < 0,15% ; Surfactant < 0,03% ; Alcohol < 0,06%; Preservative < 0,07% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Thùng	Thùng 05 lít
106	Dung dịch Cymet Ruby đo HGB (Dùng cho máy Celldyn Ruby)	Dung dịch ly giải hồng cầu, đo HGB Thành phần: Quaternary salt < 2,5%; Organic buffer < 0,27 %; Stabiliser < 0,02 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE	Thùng	Thùng 05 lít
107	Mẫu chuẩn máy Para 12 Plus (Dùng cho máy Celldyn Ruby)	Vật liệu kiểm chuẩn huyết học dùng để đánh giá độ chính xác của máy phân tích huyết học, cung cấp các thành phần khác nhau của bạch cầu. Thành phần: Thuốc thử máu toàn phần này có thể chứa nhiều hoặc tất cả các thành phần sau: tế bào hồng cầu ổn định của người hoặc động vật có vú, tế bào bạch cầu mô phỏng của người và động vật có vú, và thành phần tiểu cầu trong môi trường bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng : ISO, FDA, CE	Hộp	3x 3 ml

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
108	Môi trường nuôi cấy (thạch chocolate)	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt Neisseria spp. và Haemophilus. Thành phần bao gồm: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, MultiVitox, Agar, pH: 7.3 ±0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane), hộp 10 (2 gói x 5 đĩa)	Hộp	Hộp 10 đĩa
109	Thạch máu	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Thành phần bao gồm: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C; bao gói bằng màng NatureFlex (hay Cellophane), hộp 10 (2 gói x 5 đĩa)	Hộp	Hộp 10 đĩa
110	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm gồm 4 chai 250ml MELAB – Crystal Violet: 1x250ml MELAB – Lugol: 1x250ml MELAB – Safranin: 1x250ml MELAB – Decolor: 1x250ml	Bộ	Bộ 4 chai 250ml
111	Thẻ định danh cho nhóm vi khuẩn Gram âm (GN)	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp 20 thẻ
112	Thẻ định danh cho nhóm vi khuẩn Gram dương (GP)	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp 20 thẻ
113	Thẻ định danh cho nấm (YST)	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men	Hộp	Hộp 20 thẻ
114	Thẻ định danh cho nhóm Neisseria/ Haemophilus (NH)	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp 20 thẻ
115	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm (AST-N)	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp 20 thẻ

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
116	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương (AST-GP)	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp 20 thẻ
117	Thẻ kháng sinh đồ liên cầu (AST-ST)	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp 20 thẻ
118	Bộ chuẩn máy đo độ đục (Hóa chất căn chuẩn dùng cho máy đo độ đục)	Hộp 4 ống nồng độ 0 (trắng), 0,5, 2, 3 McFarland để kiểm tra hiệu quả đo của thiết bị Densicheck Plus Đạt tiêu chuẩn ISO	Hộp	Hộp 4 ống
119	Nước muối 0.45% pha huyền dịch vi khuẩn	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2	ml	14 túi x 1000 ml/hộp
120	Ống tuýp 12 x 75 mm pha huyền dịch vi khuẩn	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2	Ống	Hộp 2000 ống
121	Đầu côn 100 - 1000 μ L	Đầu côn 100 - 1000 μ L	Hộp	Hộp 96 cái
122	Đầu côn 0,5 - 250 μ L	Đầu côn 0,5 - 250 μ L	Hộp	Hộp 96 cái
123	Istant Eosin	Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các quy trình nhuộm mô tế bào.	Hộp	6 lọ/ hộp
124	Istant Hematoxylin	Hóa chất chuyên dùng để nhuộm cho các quy trình nhuộm mô tế bào. Hóa chất hoạt tính Hematoxylin Mayer	Hộp	6 lọ A + 6 lọ B/ hộp
125	Cồn tuyệt đối	99 độ	Chai	Chai 500 ml
126	Gelcard định nhóm máu bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Xét nghiệm định tính sàng lọc, định danh kháng thể bất thường, hòa hợp miễn dịch phát máu và định nhóm máu hệ ABO theo phương pháp hồng cầu mẫu.	Card	24 card/ hộp
127	Dung dịch pha loãng hồng cầu lực ion yếu	Pha loãng hồng cầu dùng trong xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu.	Chai	500 ml/ chai

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
128	Hóa chất Snap Pak dùng cho máy điện giải	Hộp chất lỏng và dụng cụ chứa chất thải cho máy phân tích 9180 và dùng để rửa và chuẩn các điện cực: Na ⁺ , K ⁺ , Li ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ . Tiêu chuẩn IVD	Hộp	620ml / Hộp
129	Điện cực Canxi Ca ⁺⁺	Điện cực Canxi cho máy phân tích 9180. Tiêu chuẩn IVD	Hộp	1 cái/ Hộp
130	Điện cực Natri Na ⁺	Điện cực Natri cho máy phân tích 9180. Tiêu chuẩn IVD	Hộp	1 cái/ Hộp
131	Điện cực Kali K ⁺	Điện cực Kali cho máy phân tích 9180. Tiêu chuẩn IVD	Hộp	1 cái/ Hộp
132	Điện cực Cl	Điện cực Cl cho máy phân tích 9180 Tiêu chuẩn IVD	Hộp	1 cái/ Hộp
133	Điện cực quy chiếu	Điện cực quy chiếu cho máy phân tích 9180. Tiêu chuẩn IVD	Hộp	1 cái/ Hộp
134	Vỏ điện cực quy chiếu	Vỏ điện cực quy chiếu của máy phân tích 9180 Tiêu chuẩn IVD	Hộp	1 cái/ Hộp
135	Dung dịch chứng điện giải, để kiểm tra phương pháp đo trên máy 9180 Electrolyte	Mẫu chứng để theo dõi định lượng Na ⁺ , K ⁺ , Li ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ trên máy phân tích 9180. Tiêu chuẩn IVD	Hộp	3 x 10 x 1 ml/ Hộp
136	Dung dịch rửa máy Cleaning Solution	Dung dịch rửa máy phân tích 9180 Tiêu chuẩn IVD	125 ml/ hộp	125 ml/ hộp
137	Dung dịch bảo dưỡng điện cực Na ⁺	Dung dịch rửa điện cực Natri Tiêu chuẩn IVD	Hộp	125 ml/ Hộp
138	Dung dịch khử Protein	Dung dịch rửa và khử khuẩn cho máy phân tích 9180 Tiêu chuẩn IVD	125 ml/ hộp	125 ml/ hộp
139	Dây bơm dùng cho máy điện giải AVL 9180	Dây bơm nhu động cho máy phân tích 9180	1 cái/ hộp	1 cái/ hộp
140	Dung dịch Formalin đậm trung tính 10%	Ứng dụng: Formalin đậm trung tính 10% NBF là chất cố định mô học được sử dụng trong phòng thí nghiệm và chuẩn đoán in-vitro - Tính chất vật lý: Dung dịch dạng lỏng, trong, không màu, có mùi đặc trưng của formaldehyde, tan hoàn toàn trong nước, pH=7	Can	5 lít /can

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
141	Gel cắt lạnh	Dung dịch chuyên dùng cho máy cắt tiêu bản lạnh. Thành phần gồm: Water 80-85%, Polyvinyl alcohol 10-15%, Polyethylene glycol 2-5 %, Potassium formate 1-3%	Lọ	120ml/lọ
142	Khoanh kháng sinh	Chứa trong lọ nắp nhôm có gắn nút cao su đậy chặt, có chất chống ẩm. Họ Đĩa kháng sinh bao gồm các loại đĩa giấy được tẩm kháng sinh với nồng độ theo quy định dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ phát hiện sự đề kháng kháng sinh của vi khuẩn	Khoanh	50 khoanh/lọ
143	Chai cấy máu 2 pha	Chai nhựa nắp vặn chặt, mặt nắp là lớp cao su. Chai có hai phase môi trường: Phase lỏng là BHI có SPS kháng đông, phase đặc là mặt thạch phẳng BHI. Cây phân lập các vi khuẩn hiếu khí (kể cả vi khuẩn khó mọc) từ bệnh phẩm máu (cấy máu).	Chai	48 chai/bịch
144	Nén sạch hạt	Tinh khiết	kg	1 kg/túi

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
145	Test thử nhanh định tính kháng nguyên Hbs	<p>Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$; Giới hạn phát hiện $\geq 0.1IU/ml$. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của người. Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485-2012.</p> <p>Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg.</p> <p>Hàm lượng : Anti-HBs antibody A1 (233ng/Test); Anti-HBs antibody B1 (17 ng/Test); Anti-HBs antibody B2 (6 ng/Test); Anti-HBs antibody B3 (6 ng/Test); Kháng thể trên thanh kiểm soát (17 ng/Test)</p> <p>Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145P</p>	Test	Túi 100 test
146	Test thử nhanh định tính kháng nguyên HIV	<p>Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương , Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485- 2012.</p> <p>Antibody, Anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen, (PG09-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen, (PG011-CKS/XL-1) JOV -1 Group O, Antigen (Group O, Antigen, (PjC100) HIV-2 Antigen (pOM10/PV361) HIV-1, Antigen (PTB319/XL-1) HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 Peptide Antigen</p>	Test	Túi 100 test

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
147	Test thử nhanh định tính kháng nguyên và kháng thể HIV	- Phát hiện được cả kháng nguyên P24 của HIV 1 ; kháng thể HIV 1 và kháng thể HIV 2 Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu $\geq 99,72\%$, Cho kết quả nhanh trong vòng 20 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 40 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương , Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485- 2012..pTB319 Antigen, pGO11 Antigen, gp41 antigen RA43, Gp36 antigen RA31, Subtype-O antigen RA22, P24 Antibody(SD), P24 antibody 2a12-2, P24 antibody 99961	Test	Túi 100 test
148	Test thử nhanh định tính kháng nguyên cúm A,B	- Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi rút cúm A, cúm B trong mẫu dịch ngoáy ty hầu, mẫu dịch ngoáy họng và các mẫu dịch hút mũi họng từ người - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	Test	Test
149	môi trường cấy nấm(Thạch Sabouroud Dextrose Agar)	Đĩa thạch dùng sẵn sử dụng nuôi cấy vi nấm	Hộp	Hộp 20 thẻ
150	Toluen	Tinh khiết	Lít	500ml/lọ
152	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti A	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti A	Lọ	Lọ
153	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti B	Huyết thanh mẫu định nhóm máu hệ ABO Anti A	Lọ	Lọ
154	Hóa chất xác định kháng nguyên A, B trên bề mặt hồng cầu	Hóa chất xác định kháng nguyên A, B trên bề mặt hồng cầu	Lọ	Lọ
155	Anti - D (Rho) (IgM+IgG)	Anti - D (Rho) (IgM+IgG)	Lọ	Lọ
156	Dây bơm cho máy AU 480	Dây bơm cho máy AU 480	Bộ	Bộ

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
157	Bóng đèn máy AU 480	Bóng đèn máy AU 480	Cái	Cái
158	Phiến giấy định nhóm máu	Dùng để định nhóm máu đầu giường trước khi truyền cho bệnh nhân	Tờ	Tờ
159	Điện cực Sodium	Điện cực Sodium. Màng ether crown. Tuổi thọ: 2 tháng hoặc 20,000 mẫu. Nếu kết quả Kiểm tra Hiệu chuẩn hoặc Chọn lọc đáp ứng thông số kỹ thuật, các điện cực có thể được sử dụng trong 6 tháng hoặc lên đến 40.000 mẫu sau khi mở.	Cái	Cái
160	Điện cực Potassium	Điện cực Potassium. Màng ether crown. Tuổi thọ: 2 tháng hoặc 20,000 mẫu. Nếu kết quả Kiểm tra Hiệu chuẩn hoặc Chọn lọc đáp ứng thông số kỹ thuật, các điện cực có thể được sử dụng trong 6 tháng hoặc lên đến 40.000 mẫu sau khi mở. tuổi thọ: 40,000 hoặc 6 tháng tùy theo điều kiện nào đến trước.	Cái	Cái
161	Điện cực Chloride	Điện cực Chloride. Màng rắn (muối amoni loại 4). Tuổi thọ: 2 tháng hoặc 20,000 mẫu. Nếu kết quả Kiểm tra Hiệu chuẩn hoặc Chọn lọc đáp ứng thông số kỹ thuật, các điện cực có thể được sử dụng trong 6 tháng hoặc lên đến 40.000 mẫu sau khi mở..	Cái	Cái
162	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu. tuổi thọ: 150,000 hoặc 24 tháng tùy theo điều kiện nào đến trước.	Chiếc	1pcs/box
163	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite	Bình	450ml
164	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali. Thành phần: Na ⁺ 150 mmol/L; K ⁺ 5 mmol/L	Hộp	2x25ml
165	Hóa chất tham chiếu cho xét nghiệm điện giải	Hóa chất tham chiếu dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 3,3 mol/L; Bạc clorua Bão hòa	Hộp	2x25ml
166	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L	Hộp	4x100ml
167	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3.5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L	Hộp	4x100ml

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
168	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L	Hộp	4x1000ml
169	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na ⁺ 4.3 mmol/L; K ⁺ 0.13 mmol/L; Cl ⁻ 3.1 mmol/L	Hộp	4x2000ml
170	Dung dịch đệm ISE	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L	Hộp	4x2000ml
171	Hoá chất chạy mẫu Full + CO-OX + Lactate 250 Test dùng cho máy phân tích khí máu	Cartridge đo bao gồm các cảm biến, thuốc thử, và các thành phần chất lỏng cần thiết để phân tích mẫu bệnh phẩm và hiệu chuẩn trên hệ thống. Các cảm biến trong cartridge có khả năng đo lường các chỉ số pH, pO ₂ , pCO ₂ , ion Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , Cl ⁻ , glucose, lactate, hemoglobin toàn phần (tHb), oxyhemoglobin (FO ₂ Hb), deoxyhemoglobin (HHb), methemoglobin (MetHb), carboxyhemoglobin (COHb), và neonatal bilirubin (nBili). Mỗi cartridge sử dụng ổn định trong ≥28 ngày khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C	Hộp	250 Test/ Hộp
172	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 dùng cho máy phân tích khí máu	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy khí máu. Bao gồm bộ đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp.	Hộp	30 Lọ/ Hộp
173	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 dùng cho máy phân tích khí máu	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy khí máu. Bao gồm bộ đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp.	Hộp	30 Lọ/ Hộp
174	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 dùng cho máy phân tích khí máu	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa trên hệ thống máy khí máu. Bao gồm bộ đệm bicarbonate, Ca, Na, K, Cl, Carbon dioxide, oxygen, Nitơ, glucose, lactate, thuốc nhuộm. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp.	Hộp	30 Lọ/ Hộp

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
175	Hóa chất rửa thải toàn bộ dùng cho máy phân tích khí máu	Hóa chất rửa thải có chứa thuốc rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn. Bao gồm 250 mL chất rửa với muối, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản trong nước khử ion. Mỗi cartridge rửa thải sử dụng ổn định trong 10 ngày sau khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-25°C.	Hộp	4 Bộ/ Hộp
176	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng D-Dimer (đv: FEU ng/mL) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN định lượng D-Dimer dải đo bình thường và dải đo bất thường. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ, ≥ 24 giờ nhiệt độ 15 độ trên máy	Hộp	5x1mL+5x1mL
177	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng D-Dimer, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng D-Dimer theo phương pháp miễn dịch độ đục, loại trừ thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch (VTE) Ngưỡng ≥ 500 ng/mL, độ nhạy $\geq 99.9\%$, độ đặc hiệu $\geq 40\%$, độ tuyến tính $\geq 215 - 128000$ ng/ml (chế độ auto rerun). Hóa chất kèm theo chất đệm (hoặc chất pha loãng) và chất chuẩn. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp): hóa chất Latex ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	3x4mL+3x6mL+2x1mL
178	Chất kiểm chứng mức dương tính dùng cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN kháng đông Lupus (LA) ở mức dương tính. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL
179	Chất kiểm chứng mức âm tính dùng cho xét nghiệm kháng đông Lupus (LA) trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN kháng đông Lupus (LA) ở mức âm tính. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
180	Hóa chất dùng cho xét nghiệm sàng lọc phát hiện kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp thời gian nọc rắn Russell pha loãng trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để sàng lọc kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	10x2mL
181	Hóa chất dùng cho xét nghiệm khẳng định phát hiện kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp thời gian nọc rắn Russell pha loãng trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xác định kháng đông Lupus (LA) theo phương pháp pha loãng nọc độc rắn. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 15 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	10x2mL
182	Chất chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu Heparin ≥ 3 mức. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 2 ngày nhiệt độ 2-8 độ C. ≥ 1 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	3x1mL+3x1mL+3x1mL
183	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Anti Xa trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xác định hoạt độ heparin không phân đoạn hoặc Heparin trọng lượng phân tử thấp, các chất ức chế trực tiếp yếu tố FXa như Rivaroxaban, Apixaban theo phương pháp so màu. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định Hóa chất Factor Xa ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C , ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	5x3mL+5x2.5 mL
184	Xét nghiệm định lượng yếu tố X trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố X. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL
185	Xét nghiệm định lượng yếu tố XII trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố XII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
186	Xét nghiệm định lượng yếu tố XI trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố XI. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL
187	Xét nghiệm định lượng yếu tố V trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố V. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL
188	Xét nghiệm định lượng yếu tố VII trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL
189	Xét nghiệm định lượng yếu tố IX trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố IX. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL
190	Xét nghiệm định lượng yếu tố II trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố II. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL
191	Xét nghiệm định lượng yếu tố VIII trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định hoạt độ của yếu tố VIII. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ	Hộp	10x1mL
192	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng yếu tố XIII, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN xác định kháng nguyên yếu tố XIII theo phương pháp miễn dịch. Dạng Lỏng . Thời gian ổn định ≥ 30 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 4 ngày ở trên máy	Hộp	2x2.5mL+2x5 mL+2x6mL
193	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng hoạt động kháng nguyên VWF, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng kháng nguyên yếu tố VW theo phương pháp miễn dịch độ đục. Dạng Lỏng . Thời gian ổn định hóa chất ≥ 90 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 7 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy	Hộp	2x3mL+2x4mL

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
194	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng hoạt độ VWFRco, theo phương pháp miễn dịch latex trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xác định nồng độ yếu tố von Willebrand ristocetin cofactor hoạt hóa trong mẫu huyết tương người. Dạng Lỏng. Thời gian ổn định ≥ 2 tháng ở 2-80C trong lọ gốc, ≥ 24 giờ ở 15 độ C đặt trên máy	Hộp	2x2mL+2x1.6 mL+2x4mL+2x3.6mL
195	Hoá chất định lượng anti-Tg	- Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Hộp	2x50test
196	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng anti-Tg	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	Hộp	1x4mL+5x2.5 mL

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
197	Hoá chất định lượng Tg	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	2x50test
198	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Thyroglobulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Hộp	6x2mL
199	Hoá chất định lượng CK-MB	- Phạm vi phân tích: 0,1–300 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng biotin và kháng thể đơn dòng của chuột kháng CK-BB của người đã được biotin hóa, được huyền phù trong dung dịch đệm, có albumin huyết thanh bò (BSA), 0,2% ProClin 950 và < 0,1% natri azit. R1b: IgG chuột tinh chế và IgG dê tinh chế trong dung dịch đệm có BSA, 0,1% ProClin 300 và < 0,1% natri azit. R1c: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở chuột kháng CK-MB ở người và phosphatase kiềm trong dung dịch đệm có BSA, 0,1% ProClin 300 và < 0,1% natri azit.	Hộp	2x50test

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
200	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng CK-MB	- Thành phần: S0: Chất nền BSA đệm với 0,02% Cosmocil CQ và < 0,1% natri azit. Chứa 0 ng/mL CK-MB tái tổ hợp. S1,S2,S3,S4,S5: CK-MB tái tổ hợp ở các mức nồng độ xấp xỉ 3, 10, 30, 100 và 300 ng/mL tương ứng trong chất nền BSA đệm với 0,02% Cosmocil CQ và < 0,1% natri azit.	Hộp	6x2mL
201	Hoá chất định lượng BNP	-Phạm vi phân tích: 1 - 5000 pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a Các hạt thuận từ phủ kháng thể BNP kháng người tất cả các dòng ở chuột được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, với abumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin* 300 và <0,1% natri azit. ; R1b: IgG dê và chuột tinh khiết trong dung dịch muối đệm TRIS, có albumin huyết thanh bò (BSA), 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit; R1c: Cộng hợp bò photphataza kiềm chứa kháng thể BNP kháng người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm PBS có BSA, 0,1% ProClin 300 và <0,1% natri azit.	Hộp	2x50test
202	Hoá chất chất kiểm tra xét nghiệm BNP	- Thành phần: QC 1: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 80 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 2: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 400 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300; QC 3: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở mức xấp xỉ 2.200 pg/mL (ng/L) trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin* 300.	Hộp	2x2.5mL+2x2.5mL+2x2.5mL

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
203	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng BNP	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin* 300. S1,S2,S3,S4,S5: Phức hợp BNP tái tổ hợp của người ở các mức xấp xỉ 25, 100, 500, 2.500 và 5.000 pg/mL trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, <0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Hộp	6x1.5mL
204	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng iPTH	- Thành phần: RB: Chất nền protein (bò) đệm, 0,5% ProClin 300. S0: Dung dịch đệm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Khoảng 10, 60, 300, 1.500 và 3.500 pg/mL (tương ứng là 1,1, 6,4, 31,8, 159 và 371 pmol/L) PTH (kháng nguyên tổng hợp) trong dung dịch đệm PBS có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit.	Hộp	2x4mL+6x1mL
205	Hoá chất định lượng iPTH	- Phạm vi phân tích: 1–3500 pg/mL (0,1-371 pmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể của dê kháng PTH được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS có albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có ACE chặn, protein (của chuột, dê), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. R1c: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng PTH – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm ACES có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300	Hộp	2x50test

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
206	Hoá chất định lượng hs Troponin I	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c:Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	Hộp	2x50test
207	Hoá chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng hs Troponin I	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hộp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	Hộp	3x1.5mL+4x1 mL
208	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Vancomycin	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm Vancomycin; Thành phần: vancomycin, dung dịch đệm, natri azit 0,09%, pH 5,0.; Chất hiệu chuẩn 6 mức nồng độ Vancomycin: 0, 5, 10, 20, 30, 50 µg/mL	Hộp	1x5ml+5x2ml

STT	Tên hóa chất	Yêu cầu về kỹ thuật, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách
209	Hoá chất định lượng Vancomycin	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng vancomycin; Thành phần: Thuốc thử enzyme 1: Vancomycin đánh dấu bởi G6PDH vi khuẩn (0,21 U/mL); chất đệm HEPES; albumin huyết thanh bò; Thuốc thử kháng thể/cơ chất 2: Kháng thể chuột đơn dòng với vancomycin (27 µg/mL); albumin huyết thanh bò; G6P (44 mM); NAD (36 mM); Phương pháp: Miễn dịch enzyme đồng nhất; Dải đo: 2,0–50 µg/mL (1,3–34 µmol/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 2,8%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3,8%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test</p>	Hộp	2x32ml+2x16 ml